



ISO 9001:2015

CÔNG TY CỔ PHẦN  
XÂY DỰNG 47

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 04/2025/CC47-CBTT

Quy Nhơn, ngày 05 tháng 02 năm 2025

## CÔNG BỐ THÔNG TIN BẤT THƯỜNG

Kính gửi:

- Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Việt Nam;
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP HCM;
- Quý cổ đông Công ty Cổ phần Xây dựng 47.

I. Tên tổ chức : Công ty Cổ phần Xây dựng 47

- Mã chứng khoán : C47

- Địa chỉ : Số 8 Biên Cương, Quy Nhơn, Bình Định

- Điện thoại : 0256.3522166

- Fax : 0256.3522316

- Email : [C47@xaydung47.vn](mailto:C47@xaydung47.vn)

- Người thực hiện công bố thông tin: ông **Trịnh Quốc Thọ** theo Ủy quyền số 1158/2020/UQ-CC47 ngày 05/9/2020 của Tổng Giám đốc Công ty.

II. Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (C47) công bố thông tin như sau.

- Ngày 05/02/2025, C47 đã nhận được Phán quyết Trọng tài vụ tranh chấp số 23/24 HCM giữa Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (C47) là nguyên đơn và Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (VSH) là bị đơn, Phán quyết Trọng tài được lập ngày 23/01/2025, tại Thành phố Hồ Chí Minh, bởi Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng Tài Quốc tế tại Việt Nam (“VIAC”).

- Theo (Mục IV) của Phán Quyết này, Hội đồng trọng tài đã Quyết định:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – Công ty Cổ phần Xây dựng 47 (C47) về tiền nợ gốc còn thiếu là **35.117.541.752** đồng, tiền lãi chậm trả là **9.939.797.976** đồng, chi phí pháp lý là **500.000.000** đồng và chi phí trọng tài là **967.508.674** đồng.

2. Chấp nhận một phần yêu cầu kiện lại của Bị đơn – Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh (VSH) về việc thanh toán giá trị thiết bị là **8.013.913.405** đồng, việc hoàn trả theo Hồ sơ quyết toán theo Hợp đồng số 786 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2022 là **6.766.747.969** đồng và phí trọng tài là **499.660.779** đồng. Không chấp nhận yêu cầu kiện lại của bị đơn về việc yêu cầu Nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với phần công việc của Nhà thầu Công ty Robbins – USA.



3. Sau khi bù trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền được nêu tại Mục IV.1 và Mục IV.2 của Phán quyết. Bị đơn (VSH) có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn (C47) các khoản tiền sau:
- Tiền nợ gốc còn thiếu là **20.336.880.378** đồng (*Bằng chữ: Hai mươi tỷ, ba trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi nghìn, ba trăm bảy mươi tám Đồng Việt Nam*).
  - Tiền lãi chậm trả là **9.939.797.976** đồng (*bằng chữ: Chín tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi sáu Đồng Việt Nam*).
  - Phí trọng tài là **467.847.895** đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, tám trăm chín mươi lăm Đồng Việt Nam*); và
  - Chi phí pháp lý là **500.000.000** đồng (*Bằng chữ: Năm trăm triệu đồng Việt Nam*).
4. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn toàn bộ các khoản tiền tại Mục IV.3 của Phán quyết trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày lập phán quyết, cụ thể:
- Bị đơn có trách nhiệm trả thêm tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền nêu tại Mục IV.3.(i) của Phán quyết với mức lãi là 10%/năm tính từ ngày 05/01/2025 cho đến khi Bị đơn thanh toán xong, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.
  - Trong trường hợp chậm thanh toán các khoản tiền nêu tại Mục IV.3 (ii); Mục IV.3 (iii) và Mục IV.3(iv) của Phán quyết, bị đơn phải trả thêm tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.
5. Phán quyết Trọng tài này được ba thành viên Hội đồng Trọng tài biểu quyết nhất trí và được lập vào ngày 23/01/2025 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phán quyết Trọng tài này có giá trị chung thẩm, ràng buộc các Bên và có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

(Chi tiết đính kèm: Phán Quyết của Hội đồng Trọng tài thuộc Trung Tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam ("VIAC") ngày 23/01/2025 vụ Tranh chấp số 23/24 HCM.

III. Thông tin này được đăng tải trên trang web của Công ty: [www.xaydung47.vn](http://www.xaydung47.vn) (mục quan hệ cổ đông).

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- Website Công ty;
- Lưu: HĐQT.

**ĐẠI DIỆN TỔ CHỨC**

(Người được Ủy quyền CBTT)



*Trình Quốc Thọ*

CÔNG VĂN ĐẾN

Số: 576/25

Ngày: 05 Tháng 02 Năm 2025

# PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI

TRUNG TÂM TRỌNG TÀI QUỐC TẾ VIỆT NAM

2025

## PHÁN QUYẾT TRỌNG TÀI VỤ TRANH CHẤP SỐ 23/24 HCM

giữa

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

và

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH**

Phán quyết Trọng tài Vụ tranh chấp số 23/24 HCM (“**Vụ tranh chấp**”) được lập ngày 23 tháng 01 năm 2025, tại Thành phố Hồ Chí Minh, bởi Hội đồng Trọng tài thuộc Trung tâm Trọng tài Quốc tế Việt Nam (“**VIAC**” hoặc “**Trung tâm**”) có trụ sở tại số 09 Đào Duy Anh, Quận Đống Đa, Hà Nội, Việt Nam.

**Các bên trong Vụ tranh chấp số 23/24 HCM bao gồm:**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XÂY DỰNG 47**

Địa chỉ : Số 8 Biên Cương, Phường Ngô Mây, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp : 4100258747

Người đại diện theo pháp luật : Ông Dương Minh Quang (Chức vụ: Tổng Giám đốc)

(Sau đây gọi là “**Nguyên đơn**” hoặc “**C47**” hoặc “**Nhà thầu**”)

và,

**CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN VĨNH SƠN - SÔNG HINH**

Địa chỉ : Số 21 Nguyễn Huệ, Phường Hải Cảng, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định, Việt Nam

Mã số doanh nghiệp : 4100562786

Người đại diện theo pháp luật : Ông Nguyễn Văn Thanh (Chức vụ: Tổng Giám đốc)

(Sau đây gọi là “**Bị đơn**” hoặc “**VSH**” hoặc “**Chủ đầu tư**”)

(Nguyên đơn và Bị đơn sau đây được gọi chung là “**Các Bên**”)

**Hội đồng Trọng tài giải quyết Vụ tranh chấp (“Hội đồng Trọng tài”) gồm:**

1. Ông **Đỗ Văn Đại**, Chủ tịch Hội đồng Trọng tài;
2. Bà **Ủ Thị Bạch Yến**, Trọng tài viên; và
3. Ông **Đặng Thế Đức**, Trọng tài viên.

Hội đồng Trọng tài đã tổ chức các Phiên họp giải quyết Vụ tranh chấp số 23/24 HCM (“**Phiên họp**”) tại trụ sở Chi nhánh VIAC tại Thành phố Hồ Chí Minh vào các ngày 17/9/2024 (lần 1), 15/10/2024 (lần 2) và ngày 04/01/2025 (lần 3).

**Thành phần tham dự Phiên họp ngày 17/9/2024 (lần 1):**

*Về phía Nguyên đơn:*

- Bà **Phạm Ánh Dương**, đại diện theo ủy quyền;
- Ông **Trần Đức Dương**, đại diện theo ủy quyền; và
- Ông **Chu Quốc Dân**, đại diện theo ủy quyền.

*Về phía Bị đơn:*

- Ông **Nguyễn Tấn Dũng**, đại diện theo ủy quyền; và
- Ông **Võ Xuân Phong**, nhân viên của Bị đơn.

**Thành phần tham dự Phiên họp ngày 15/10/2024 (lần 2):**

*Về phía Nguyên đơn:*

- Bà **Phạm Ánh Dương**, đại diện theo ủy quyền;
- Ông **Trần Đức Dương**, đại diện theo ủy quyền; và
- Ông **Chu Quốc Dân**, đại diện theo ủy quyền.

*Về phía Bị đơn:*

- Ông **Nguyễn Văn Thanh**, đại diện theo pháp luật;
- Ông **Nguyễn Tấn Dũng**, đại diện theo ủy quyền;
- Ông **Võ Xuân Phong**, nhân viên của Bị đơn; và
- Bà **Phan Thị Thanh Thúy**, kế toán trưởng của Bị đơn.

**Thành phần tham dự Phiên họp ngày 04/01/2025 (lần 3):**

*Về phía Nguyên đơn:*

- Bà **Phạm Ánh Dương**, đại diện theo ủy quyền; và
- Ông **Trần Đức Dương**, đại diện theo ủy quyền.

**Về phía Bị đơn:**

- Ông Nguyễn Tấn Dũng, đại diện theo ủy quyền;
- Ông Võ Xuân Phong, nhân viên của Bị đơn; và
- Bà Phan Thị Thanh Thúy, kế toán trưởng của Bị đơn.

**Thư ký các Phiên họp:** Ông Lê Xuân Tiên, Thành viên Ban thư ký VIAC.

**I. TÓM TẮT DIỄN BIẾN QUÁ TRÌNH TỐ TUNG TRONG TÀI**

1. Ngày 24/01/2024, VIAC nhận được Đơn khởi kiện và các tài liệu kèm theo của Nguyên đơn kiện Bị đơn liên quan đến tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng số 653/2016/HĐ-VSH-LD ngày 25/5/2016 và các Phụ lục hợp đồng. Tại Đơn khởi kiện, Nguyên đơn chọn Bà Ủ Thị Bạch Yến, Trọng tài viên của VIAC, làm Trọng tài viên giải quyết Vụ tranh chấp.
2. Ngày 25/4/2024, Nguyên đơn đã nộp đủ phí trọng tài.
3. Ngày 02/5/2024, VIAC đã gửi đến Bị đơn Thông báo số 1225/VIAC-HCM kèm theo Đơn khởi kiện, Thỏa thuận Trọng tài và các tài liệu có liên quan của Nguyên đơn ("**Buru phẩm**") và đề nghị Bị đơn gửi Bản tự bảo vệ và chọn Trọng tài viên hoặc đề nghị Chủ tịch VIAC chỉ định Trọng tài viên trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo. Theo báo phát của Tổng Công ty Chuyển phát nhanh Bru điện - CTCP ("**EMS**"), Bị đơn nhận được Bru phẩm trên vào ngày 05/05/2024.
4. Ngày 31/5/2024, VIAC nhận được Công văn về việc yêu cầu gia hạn thời gian nộp Bản tự bảo vệ và Đơn kiện lại đề ngày 29/5/2024 của Bị đơn, theo đó Bị đơn chọn Ông Đặng Thế Đức, Trọng tài viên ngoài danh sách VIAC, làm Trọng tài viên giải quyết Vụ tranh chấp.
5. Ngày 03/6/2024, VIAC đã gửi đến các Bên Văn thư số 1611/VIAC-HCM đề cùng ngày, theo đó chấp nhận gia hạn thời hạn để Bị đơn nộp Bản tự bảo vệ, Đơn kiện lại đến hết ngày 05/7/2024.
6. Ngày 03/7/2024, VIAC nhận được Công văn số 001-2024/VSH-C47 (V/v: *Yêu cầu gia hạn thời gian nộp Bản tự bảo vệ (lần 2)*) đề ngày 02/7/2024 và Đơn kiện lại đề ngày 01/7/2024 của Bị đơn. Ngày 10/7/2024, VIAC đã gửi đến Nguyên đơn Văn thư số 2057/VIAC-HCM kèm theo các tài liệu trên, theo đó: Chấp nhận gia hạn thời hạn để Bị đơn nộp Bản tự bảo vệ đến ngày 05/8/2024; và Yêu cầu Nguyên đơn có ý kiến về việc nộp Đơn kiện lại vào ngày 03/7/2024 của Bị đơn, bởi theo khoản

1 Điều 10 Quy tắc VIAC: “Đơn kiện lại phải được gửi tới Trung tâm vào cùng thời điểm gửi Bản tự bảo vệ”.

7. Ngày 05/7/2024, Bà Ủ Thị Bạch Yến và Ông Đặng Thế Đức đã bầu Ông Nguyễn Nam Trung, Trọng tài viên của VIAC, làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài giải quyết Vụ tranh chấp. Ngày 10/7/2024, VIAC đã gửi đến Các Bên Văn thư số 2073/VIAC-HCM thông báo về việc Hội đồng Trọng tài đã được thành lập. Tuy nhiên, Ông Nguyễn Nam Trung đã từ chối làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài.
8. Ngày 15/7/2024, Bà Ủ Thị Bạch Yến và Ông Đặng Thế Đức đã bầu Ông Đỗ Văn Đại, Trọng tài viên của VIAC, làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài giải quyết Vụ tranh chấp. Ông Đỗ Văn Đại đã chấp nhận làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài. Ngày 17/7/2024, VIAC đã gửi đến Các Bên Văn thư số 2167/VIAC-HCM thông báo về việc Hội đồng Trọng tài đã được thành lập.
9. Ngày 22/7/2024, VIAC nhận được Bản ý kiến đề ngày 18/7/2024 của Nguyên đơn, theo đó Nguyên đơn “*đồng ý với việc nộp Đơn kiện lại vào ngày 03/7/2024 của Bị đơn để thủ tục tố tụng được diễn ra nhanh chóng*”.
10. Ngày 30/7/2024, VIAC đã gửi đến Bị đơn Văn thư số 2365/VIAC-HCM yêu cầu Bị đơn nộp phí kiện lại.
11. Ngày 05/8/2024, VIAC nhận được Bản tự bảo vệ đề cùng ngày của Bị đơn. Ngày 07/8/2024, VIAC đã gửi đến Nguyên đơn Văn thư số 2477/VIAC-HCM kèm theo tài liệu kể trên.
12. Ngày 09/8/2024, Bị đơn đã nộp đủ phí kiện lại.
13. Ngày 13/8/2024, VIAC đã gửi đến Nguyên đơn Văn thư số 2560/VIAC-HCM đề cùng ngày và yêu cầu Nguyên đơn nộp Bản tự bảo vệ đối với Đơn kiện lại của Bị đơn trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của VIAC. Theo báo phát của EMS, Nguyên đơn nhận được thông báo trên vào ngày 14/8/2024.
14. Ngày 21/8/2024, theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài, VIAC đã gửi đến Các Bên Giấy triệu tập số 2664/VIAC-HCM triệu tập Các Bên tham dự Phiên họp lúc 08 giờ 30 phút đến 12 giờ 00 phút, ngày 17/9/2024 (Thứ sáu) tại Trụ sở Chi nhánh VIAC tại Thành phố Hồ Chí Minh (“**Phiên họp 1**”). Theo báo phát EMS, Nguyên đơn và Bị đơn cùng nhận được ngày 22/8/2024.
15. Ngày 11/9/2024, VIAC nhận được Văn bản yêu cầu tham vấn ý kiến chuyên gia đề ngày 09/9/2024 của Bị đơn. Tài liệu này đã được VIAC giao trực tiếp cho Nguyên đơn tại Phiên họp 1.

16. Ngày 16/9/2024, VIAC nhận được Đơn tự bảo vệ đối với Đơn kiện lại đề ngày 12/9/2024, Bản ý kiến đề ngày 13/9/2024 và các tài liệu kèm theo của Nguyên đơn. Các tài liệu này đã được VIAC giao trực tiếp cho Bị đơn tại Phiên họp 1.
17. Ngày 17/9/2024, VIAC nhận được Hợp đồng dịch vụ pháp lý đề ngày 17/01/2024 và các tài liệu kèm theo của Nguyên đơn. Các tài liệu này đã được VIAC gửi đến Bị đơn thông qua địa chỉ email là <[whvlawyers@vahoo.com.vn](mailto:whvlawyers@vahoo.com.vn)>.
18. Ngày 17/9/2024, Phiên họp 1 đã được tổ chức với sự tham dự của Nguyên đơn và Bị đơn.
19. Ngày 18/9/2024, theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài, VIAC gửi đến Các Bên Giấy triệu tập số 3001/VIAC-HCM triệu tập Nguyên đơn và Bị đơn tham dự Phiên họp tiếp theo giải quyết Vụ tranh chấp lúc 13 giờ 30 phút đến 17 giờ 00 phút, ngày 27/9/2024 (Thứ sáu) tại trụ sở VIAC tại Thành phố Hồ Chí Minh. Theo báo phát EMS, Nguyên đơn và Bị đơn nhận được thông báo này vào 19/9/2024.
20. Ngày 25/9/2024, theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài, VIAC gửi đến các Bên Văn thư số 3074/VIAC-HCM thông báo về việc hoãn Phiên họp tiếp theo vào ngày 27/9/2024. Theo báo phát EMS, Nguyên đơn và Bị đơn nhận được thông báo này vào ngày 27/9/2024.
21. Ngày 25/9/2024, theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài, VIAC gửi đến Các Bên Giấy triệu tập số 3075/VIAC-HCM triệu tập Nguyên đơn và Bị đơn tham dự Phiên họp tiếp theo giải quyết Vụ tranh chấp từ 08 giờ 30 phút đến 12 giờ 00 phút, ngày 15/10/2024 (Thứ ba) tại trụ sở VIAC tại Thành phố Hồ Chí Minh (“Phiên họp 2”). Theo báo phát EMS, Nguyên đơn và Bị đơn nhận được thông báo này vào ngày 27/9/2024.
22. Ngày 23/9/2024, VIAC nhận được Giấy giới thiệu số 39/GGT/TT/2024 đề ngày 16/9/2024 và các tài liệu kèm theo của Nguyên đơn. Ngày 26/9/2024, VIAC gửi đến Bị đơn Văn thư số 3094/VIAC-HCM kèm theo các tài liệu trên. Theo báo phát EMS, Bị đơn nhận được Văn thư trên vào ngày 01/10/2024.
23. Ngày 11/10/2024, VIAC nhận được Yêu cầu trưng cầu giám định về thuế ngày 10/10/2024, Luận cứ kháng biện ngày 10/10/2024 và bằng chứng kèm theo của Bị đơn. Các tài liệu này đã được VIAC gửi đến Nguyên đơn thông qua địa chỉ email là <[duongpham@lenguyenlawfirm.com](mailto:duongpham@lenguyenlawfirm.com)>.
24. Ngày 15/10/2024, Phiên họp 2 đã được tổ chức với sự tham dự của Nguyên đơn và Bị đơn.
25. Ngày 31/10/2024, VIAC nhận được Bản tự bảo vệ (Bổ sung) đề cùng ngày và các tài liệu kèm theo của Bị đơn. Cùng ngày, VIAC nhận được Đơn đề nghị (V/v: Gia hạn thời gian cung cấp văn bản ý kiến và tài liệu, chứng cứ) đề ngày 29/10/2024



của Nguyên đơn. Ngày 06/11/2024, VIAC gửi đến Các Bên Văn thư số 3486/VIAC-HCM kèm theo các tài liệu trên.

26. Ngày 18/11/2024, VIAC nhận được Bản ý kiến Nguyên đơn Vụ tranh chấp 23/24 HCM và các tài liệu kèm theo đề ngày 14/11/2024 của Nguyên đơn. Ngày 19/11/2024, VIAC gửi đến Bị đơn Văn thư số 3607/VIAC-HCM kèm theo các tài liệu trên. Theo báo phát EMS, Bị đơn nhận được Văn thư trên vào ngày 21/11/2024.
27. Ngày 17/12/2024, theo yêu cầu của Hội đồng Trọng tài, VIAC gửi đến Các Bên Giấy triệu tập số 3887/VIAC-HCM triệu tập Nguyên đơn và Bị đơn tham dự Phiên họp tiếp theo giải quyết Vụ tranh chấp từ 8 giờ 30 phút đến 12 giờ 00 phút, ngày 04/01/2025 (Thứ bảy) tại trụ sở VIAC tại Thành phố Hồ Chí Minh (“**Phiên họp 3**”). Theo báo phát EMS, Nguyên đơn và Bị đơn nhận được thông báo này vào ngày 18/12/2024.
28. Ngày 04/01/2025, Phiên họp 3 đã được tổ chức với sự tham dự của Nguyên đơn và Bị đơn. Kết thúc Phiên họp, Hội đồng Trọng tài đã tuyên bố đây là Phiên họp cuối cùng giải quyết Vụ tranh chấp.
29. Ngày 13/01/2025, VIAC nhận được Tuyên bố cuối cùng đề cùng ngày và các tài liệu kèm theo của Bị đơn. Ngày 20/01/2025, VIAC đã gửi đến Nguyên đơn Văn thư số 164/VIAC-HCM kèm theo các tài liệu kể trên.
30. Ngày 23/01/2025, Hội đồng Trọng tài lập Phán quyết Trọng tài này.

## II. TÓM TẮT SỰ VIỆC

31. Để thực hiện Gói thầu TKT-4.1.2B thi công đường hầm dẫn nước bằng TBM (lý trình km5 Km15+449) và gia cố phần còn lại (lý trình km15+449 km17+447,43) thuộc dự án Thủy điện Thượng Kom Tum tại huyện Kon Plong, tỉnh Kon Tum (sau đây gọi là “**Dự án**”), VSH và Liên danh C47 và Công ty Robbins-USA đã ký Hợp đồng số 653/2016/HĐ-VSH-LD ngày 25/05/2016 (sau đây là “**Hợp đồng 653**”) và các Phụ lục hợp đồng. Theo đó, VSH là Chủ đầu tư của Dự án, Liên danh C47 và Công ty Robbins-USA là nhà thầu thi công (trong đó C47 là thành viên đứng đầu liên danh và Công ty Robbins-USA là thành viên liên danh).
32. Ngày 20/8/2020, Hội đồng nghiệm thu cấp Chủ đầu tư (bao gồm đại diện VSH, C47 và các nhà thầu khác) đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và bàn giao đưa vào sử dụng đối với hạng mục thi công đào gia cố và hoàn thiện hầm dẫn nước trong đó có phần công việc C47 thực hiện tại Gói thầu TKT-4.2.1B theo Hợp đồng 653. Ngày 06/11/2020, Các Bên ký Biên bản nghiệm thu

khối lượng xây lắp hạng mục công trình hoàn thành theo Hợp đồng 653 và, ngày 08/12/2020, VSH và Liên danh đã ký Quyết toán khối lượng xây lắp hạng mục công trình hoàn thành đối với Hợp đồng số 653 căn cứ vào khối lượng hoàn thành đã thực hiện nghiệm thu.

33. Ngày 25/01/2022, VSH và C47 ký Biên bản đối chiếu công nợ đối với các hợp đồng đang thực hiện, trong đó có Hợp đồng 653. Đối với Hợp đồng 653, VSH xác nhận số tiền còn phải trả cho phần công việc mà C47 đã thực hiện là 35.117.541.752 VND. Trong Đơn khởi kiện, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền nợ gốc quá hạn là 35.117.541.752 VND, tiền lãi do chậm thanh toán là 9.911.639.376 VND (tiếp tục phát sinh đến ngày tổ chức Phiên họp cuối cùng giải quyết tranh chấp) và chi phí pháp lý.
34. Bị đơn có Đơn kiện lại trong đó viện dẫn thêm Hợp đồng số 786/2010/HĐ-VSH-LD ngày 17/9/2010 (sau đây là “**Hợp đồng 786**”) giữa VSH với Liên danh các nhà thầu gồm C47, Công ty Tiên Dung Kon Tum, và Công ty Cổ phần TV XD Điện 1. Trong Đơn kiện lại, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phát hành Hoá đơn giá trị gia tăng cho Bị đơn đối với phần giá trị khối lượng công việc mà Công ty Robbins-USA đã thực hiện và được VSH thanh toán theo Hợp đồng 653; thanh toán giá trị của các thiết bị, vật tư thuộc sở hữu của Bị đơn mà Nguyên đơn đã tháo dỡ và lấy ra khỏi Dự án theo Hợp đồng 653 (với số tiền là 9.621.607.000 VND); và hoàn trả lại cho Bị đơn số tiền 6.766.747.969 VND theo Hồ sơ quyết toán của Hợp đồng 786 và Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ ngày 25/01/2022.

### III. PHÂN TÍCH SỰ VIỆC

#### **A. Về việc tiếp nhận Vụ tranh chấp của VIAC**

35. VIAC đã nhận được Đơn khởi kiện của Nguyên đơn đề ngày 24/01/2024. Nội dung của Đơn khởi kiện liên quan đến tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng 653.
36. Tại Điều 22.2, Hợp đồng 653 quy định: “*Khi có tranh chấp phát sinh trong quá trình thực hiện Hợp đồng, các bên sẽ cố gắng thương lượng để giải quyết bằng biện pháp hòa giải. Trường hợp thương lượng không có kết quả thì trong vòng 30 ngày kể từ ngày phát sinh tranh chấp thì bất kỳ bên nào cũng đều có thể yêu cầu đưa việc tranh chấp ra giải quyết tại Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam (VIAC) theo Quy tắc tổ tụng trọng tài của Trung tâm này (Quy tắc của VIAC). Phán quyết của VIAC là quyết định cuối cùng để hai bên cùng thực hiện và bên thua kiện sẽ chịu án phí. Hội đồng xét xử phải gồm 03 (ba) trọng tài viên; Nơi tiến hành xét xử bằng trọng tài là [Thành phố Hồ Chí Minh], Việt Nam; và Ngôn ngữ sử dụng trong*

*quá trình giải quyết bằng trọng tài là cả tiếng Việt và tiếng Anh, trong đó tiếng Việt được ưu tiên”.*

37. Bị đơn có Đơn kiện lại, trong đó, ngoài nội dung liên quan đến Hợp đồng 653, còn có các nội dung khác liên quan đến Hợp đồng 786.
38. Tại khoản 20.6 Điều 20 Điều kiện cụ thể của Hợp đồng 786 quy định: *“Bất cứ tranh chấp, mâu thuẫn, khiếu nại phát sinh từ hay liên quan đến Hợp đồng này hay một sự vi phạm Hợp đồng, chấm dứt Hợp đồng sẽ do Trung tâm trọng tài Quốc tế Việt Nam cạnh Phòng Công nghiệp và Thương mại Việt Nam giải quyết theo luật và thủ tục của Trung tâm”.*
39. Theo Hồ sơ Vụ tranh chấp và tại các Phiên họp, Nguyên đơn và Bị đơn đều xác định các yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn và yêu cầu kiện lại của Bị đơn thuộc thẩm quyền tiếp nhận của VIAC. Vì vậy, việc VIAC tiếp nhận hồ sơ và tiến hành các thủ tục tố tụng trọng tài đối với Đơn khởi kiện và Đơn kiện lại là phù hợp với thẩm quyền của mình.

## **B. Về hiệu lực của các Thỏa thuận Trọng tài**

40. Các Thỏa thuận Trọng tài nêu trên đều được xác lập bằng văn bản, phù hợp về hình thức của thỏa thuận trọng tài theo quy định tại Điều 16 Luật Trọng tài thương mại 2010 (sau đây là “**Luật TTTM**”).

### **B-1. Thỏa thuận Trọng tài trong Hợp đồng 653**

41. Thỏa thuận Trọng tài thuộc Hợp đồng 653 được ký bởi ông Nguyễn Lương Am đại diện cho Nguyên đơn với tư cách là Tổng giám đốc và có con dấu của Nguyên đơn. Hợp đồng 653 có Thỏa thuận Trọng tài nêu trên đã được Các Bên thực hiện mà không Bên nào có ý kiến phản đối về thẩm quyền của người ký đại diện Nguyên đơn. Do đó, Thỏa thuận Trọng tài trong Hợp đồng 653 ràng buộc Nguyên đơn trên cơ sở khoản 4 Điều 139 Bộ luật Dân sự 2005, theo đó: *“Người được đại diện có quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập”* (tương đồng với khoản 1 Điều 139 Bộ luật Dân sự 2015, theo đó: *“Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện với người thứ ba phù hợp với phạm vi đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện”*).
42. Hợp đồng 653 có Thỏa thuận Trọng tài được ký bởi ông Nguyễn Văn Thanh đại diện cho Bị đơn với tư cách là Tổng giám đốc và có con dấu của Bị đơn. Hợp đồng 653 có Thỏa thuận Trọng tài đã được Các Bên thực hiện và không Bên nào có ý kiến phản đối về thẩm quyền của người ký đại diện Bị đơn. Do vậy, Thỏa thuận Trọng tài trong Hợp đồng 653 cũng ràng buộc cả Bị đơn theo quy định trên.

**- Thỏa thuận Trọng tài trong Hợp đồng 786**

43. Thỏa thuận Trọng tài thuộc Hợp đồng 786 được ký bởi ông Nguyễn Lương Am đại diện cho Nguyên đơn với tư cách là Chủ tịch Hội đồng quản trị kiêm Tổng giám đốc và có con dấu của Nguyên đơn. Hợp đồng 786 có Thỏa thuận Trọng tài nêu trên đã được Các Bên thực hiện mà không Bên nào có ý kiến phản đối về thẩm quyền của người ký đại diện Nguyên đơn. Do đó, Thỏa thuận Trọng tài trong Hợp đồng 786 ràng buộc Nguyên đơn trên cơ sở khoản 4 Điều 139 Bộ luật Dân sự 2005, theo đó: “*Người được đại diện có quyền, nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch dân sự do người đại diện xác lập*” (tương đồng với khoản 1 Điều 139 Bộ luật Dân sự 2015, theo đó: “*Giao dịch dân sự do người đại diện xác lập, thực hiện với người thứ ba phù hợp với phạm vi đại diện làm phát sinh quyền, nghĩa vụ đối với người được đại diện*”).
44. Hợp đồng 786 có Thỏa thuận Trọng tài được ký bởi ông Võ Thành Trung đại diện cho Bị đơn với tư cách là Tổng giám đốc và có con dấu của Bị đơn. Hợp đồng 786 có Thỏa thuận Trọng tài đã được Các Bên thực hiện mà không Bên nào có ý kiến phản đối về thẩm quyền của người ký đại diện Bị đơn. Do vậy, Thỏa thuận Trọng tài trong Hợp đồng 786 ràng buộc cả Bị đơn theo quy định trên.
45. Các Thỏa thuận Trọng tài không thuộc trường hợp vô hiệu được quy định tại Điều 18 Luật TTTM và Điều 3 Nghị quyết số 01/2014/NQ-HĐTP ngày 20/3/2014 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; tranh chấp phát sinh từ các Hợp đồng nêu trên thuộc thẩm quyền giải quyết của Trọng tài theo Điều 2 Luật TTTM.
46. Do vậy, các Thỏa thuận Trọng tài là hợp pháp, không thuộc một trong các trường hợp vô hiệu, không thuộc trường hợp không thể thực hiện được nên có hiệu lực pháp luật, có giá trị ràng buộc đối với Nguyên đơn và Bị đơn.

**C. Về việc thành lập Hội đồng Trọng tài**

47. Theo Điều 39 Luật TTTM, “*thành phần Hội đồng Trọng tài có thể bao gồm một hoặc nhiều Trọng tài viên theo sự thỏa thuận của các bên. Trường hợp các bên không có thỏa thuận về số lượng Trọng tài viên thì Hội đồng Trọng tài bao gồm ba Trọng tài viên*”. Đối với Hợp đồng 653, Các Bên có thỏa thuận số lượng Trọng tài viên là ba, còn đối với Hợp đồng 786, Các Bên không có thỏa thuận về số lượng Trọng tài viên nên Hội đồng Trọng tài cũng bao gồm ba Trọng tài viên theo quy định trên.
48. Trong Đơn khởi kiện, Nguyên đơn chọn Bà Ủ Thị Bạch Yến, Trọng tài viên của VIAC, và Bà Ủ Thị Bạch Yến đã chấp nhận làm Trọng tài viên. Việc chọn Bà Ủ Thị Bạch Yến của Nguyên đơn là phù hợp với điểm e khoản 2 Điều 30 Luật

TTTTM, theo đó Đơn khởi kiện có “tên, địa chỉ người được nguyên đơn chọn làm Trọng tài viên hoặc đề nghị chỉ định Trọng tài viên”.

49. Ngày 02/5/2024, VIAC đã gửi đến Bị đơn Thông báo số 1225/VIAC-HCM yêu cầu Bị đơn tiến hành chọn Trọng tài viên. Ngày 31/5/2024, VIAC nhận được Công văn của Bị đơn, theo đó Bị đơn chọn Ông Đặng Thế Đức, Trọng tài viên ngoài danh sách của VIAC, làm Trọng tài viên và Ông Đặng Thế Đức (nhận được Hồ sơ Vụ tranh chấp vào ngày 02/7/2024) đã chấp nhận làm Trọng tài viên. Việc Bị đơn chọn Ông Đặng Thế Đức làm Trọng tài viên là phù hợp với khoản 1 Điều 40 Luật TTTM, theo đó: “trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày nhận được đơn khởi kiện và yêu cầu chọn Trọng tài viên do Trung tâm trọng tài gửi đến, bị đơn phải chọn Trọng tài viên cho mình và báo cho Trung tâm trọng tài biết”.
50. Ngày 05/7/2024, Trọng tài viên Ủ Thị Bạch Yến và Trọng tài viên Đặng Thế Đức đã bầu Ông Nguyễn Nam Trung, Trọng tài viên của VIAC, làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài giải quyết Vụ tranh chấp. Tuy nhiên, Ông Nguyễn Nam Trung đã từ chối làm Trọng tài viên, Chủ tịch Hội đồng Trọng tài và, ngày 15/7/2024, Trọng tài viên Ủ Thị Bạch Yến và Trọng tài viên Đặng Thế Đức đã bầu lại Ông Đỗ Văn Đại, Trọng tài viên của VIAC, làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài giải quyết Vụ tranh chấp. Ông Đỗ Văn Đại đã chấp nhận làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài và việc bầu Chủ tịch Hội đồng Trọng tài này là phù hợp với khoản 3 Điều 40 Luật TTTM, theo đó: “trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày các Trọng tài viên được các bên chọn hoặc được Chủ tịch Trung tâm trọng tài chỉ định, các Trọng tài viên này bầu một Trọng tài viên khác làm Chủ tịch Hội đồng Trọng tài”.
51. Tại các Phiên họp, Nguyên đơn và Bị đơn lần lượt xác định đồng ý với thành phần nêu trên và quá trình thành lập của Hội đồng Trọng tài nên, cùng với phân tích nêu trên, Hội đồng Trọng tài xác định đã được thành lập hợp pháp.

#### **D. Về phạm vi thẩm quyền của Hội đồng Trọng tài**

52. Trong Đơn khởi kiện, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán tiền nợ gốc quá hạn là 35.117.541.752 VND, tiền lãi do chậm thanh toán là 9.911.639.376 VND (tiếp tục phát sinh đến ngày mở phiên họp giải quyết tranh chấp cuối cùng), và chi phí pháp lý. Đây là các yêu cầu thuộc phạm vi của Thỏa thuận Trọng tài trong Hợp đồng 653 nên sẽ được Hội đồng Trọng tài xem xét.
53. Trong Đơn kiện lại, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phát hành Hoá đơn giá trị gia tăng cho Bị đơn đối với phần giá trị khối lượng công việc mà Robbins-USA (thành viên liên danh) đã thực hiện và được VSH thanh toán theo Hợp đồng 653, thanh toán giá trị của các thiết bị, vật tư thuộc sở hữu của Bị đơn mà Nguyên đơn đã tháo dỡ và

lấy ra khỏi Dự án theo Hợp đồng 653 với số tiền là 9.621.607.000 VND, và hoàn trả lại cho Bị đơn số tiền 6.766.747.969 VND theo Hồ sơ quyết toán của Hợp đồng 786. Ngày 22/7/2024, VIAC nhận được Bản ý kiến đề ngày 18/7/2024 của Nguyên đơn, theo đó Nguyên đơn “*đồng ý với việc nộp Đơn kiện lại vào ngày 03/7/2024 của Bị đơn để thủ tục tố tụng được diễn ra nhanh chóng*”. Theo Điều 36 Luật TTTM, “*Bị đơn có quyền kiện lại nguyên đơn về những vấn đề có liên quan đến vụ tranh chấp*” (khoản 1) và “*Việc giải quyết đơn kiện lại do Hội đồng Trọng tài giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn thực hiện theo quy định của Luật này về trình tự, thủ tục giải quyết đơn khởi kiện của nguyên đơn*” (khoản 4). Như vậy, Hội đồng Trọng tài cũng có thẩm quyền xem xét các yêu cầu liên lại của Bị đơn trong Đơn kiện lại.

54. Trong Bản tự bảo vệ đối với Đơn kiện lại, Nguyên đơn cho rằng “*không gộp tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng 786 vào giải quyết chung trong vụ tranh chấp này*” vì các lý do sau: “*Bị đơn đính kèm bản chụp Hợp đồng 786 gồm có 08 điều khoản nhưng không có điều khoản nào ghi nhận các bên có thỏa thuận trọng tài và lựa chọn VIAC là cơ quan giải quyết tranh chấp*”, “*Quy tắc tố tụng trọng tài của VIAC chỉ quy định về việc gộp tranh chấp từ nhiều Hợp đồng vào một “Đơn khởi kiện”, mà không quy định về việc Bị đơn có thể gộp tranh chấp từ nhiều Hợp đồng vào đơn kiện lại. Đối với Đơn khởi kiện đề ngày 24/01/2024 của Nguyên đơn, Nguyên đơn chỉ khởi kiện tranh chấp phát sinh từ một Hợp đồng duy nhất là Hợp đồng 653*”. Nguyên đơn cho rằng Hợp đồng 786 là Hợp đồng độc lập với Hợp đồng 653, thực hiện các gói thầu khác nhau với các bên tham gia ký kết Hợp đồng là khác nhau. Hơn thế nữa, điều kiện đủ để gộp tranh chấp từ nhiều hợp đồng là các Hợp đồng này đều phải có thỏa thuận trọng tài và cùng thỏa thuận VIAC là cơ quan giải quyết tranh chấp. Thực tế, trong Hợp đồng 786, Các Bên có thỏa thuận trọng tài như đã nêu trên và Điều 6 Quy tắc VIAC quy định: “*Các yêu cầu khởi kiện phát sinh từ hoặc liên quan đến nhiều hơn một hợp đồng có thể được gộp trong một Đơn khởi kiện để được giải quyết trong một vụ tranh chấp cho dù các yêu cầu đó được lập trên cơ sở một hoặc nhiều thỏa thuận trọng tài*”. Tại Phiên họp 1, Bị đơn không phản đối về thời hạn nộp Bản tự bảo vệ của Nguyên đơn đối với Đơn kiện lại của Bị đơn và Các Bên thống nhất đồng ý rằng Hội đồng Trọng tài có thẩm quyền giải quyết Đơn khởi kiện của Nguyên đơn và Đơn kiện lại của Bị đơn trong cùng Vụ tranh chấp số 23/24 HCM.
55. Do đó, Hội đồng Trọng tài xác định có thẩm quyền để giải quyết các yêu cầu khởi kiện trong Đơn khởi kiện của Nguyên đơn và các yêu cầu kiện lại trong Đơn kiện lại của Bị đơn.

À  
NH  
TẠI  
H  
I  
Á  
\*

## **E. Về ngôn ngữ trọng tài**

56. Theo khoản 1 và 2 Điều 10 Luật TTTM, “*Đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài là tiếng Việt, trừ trường hợp tranh chấp mà ít nhất một bên là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài*”, “*đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, tranh chấp mà ít nhất một bên là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài do các bên thỏa thuận. Trường hợp các bên không có thỏa thuận thì ngôn ngữ sử dụng trong tố tụng trọng tài do Hội đồng Trọng tài quyết định*”.
57. Đối với Hợp đồng 786, Các Bên không có thỏa thuận về Ngôn ngữ trọng tài. Đơn kiện lại của Bị đơn liên quan đến Hợp đồng 786 được soạn bằng tiếng Việt và Bị đơn có nêu “*Bị đơn bảo lưu quyền đệ trình bổ sung bản tiếng Anh của Đơn kiện lại này (cùng các tài liệu kèm theo) trong trường hợp Hội đồng Trọng tài quyết định ngôn ngữ sử dụng trong quá trình tố tụng trọng tài này là bao gồm cả tiếng Anh*”.
58. Đối với Hợp đồng 653, Các Bên thống nhất: “*Ngôn ngữ sử dụng trong quá trình giải quyết bằng trọng tài là cả tiếng Việt và tiếng Anh, trong đó tiếng Việt được ưu tiên*”. Trong Đơn khởi kiện, Nguyên đơn xác định “*theo quy định tại điểm d Điều 22.2 Hợp đồng 653, các bên đã thỏa thuận tiếng Việt là ngôn ngữ được ưu tiên sử dụng trong quá trình giải quyết tranh chấp bằng trọng tài. Do đó, tiếng Việt là ngôn ngữ được sử dụng trong tố tụng trọng tài*”. Trong Bản tự bảo vệ, Bị đơn nêu rằng: “*sẵn sàng cùng Bên còn lại của Hợp đồng 653 có thể cùng thỏa thuận, thống nhất lại ngôn ngữ trọng tài chỉ là tiếng Việt, để từ đó làm căn cứ cho Hội đồng Trọng tài xem xét, quyết định về ngôn ngữ được áp dụng cho quá trình phân xử của trọng tài trong vụ kiện 23/24HCM*”. Trong Bản ý kiến của Nguyên đơn (ngày 13/9/2024), Nguyên đơn cho rằng: “*Đối với việc giải quyết tranh chấp phát sinh từ Hợp đồng 653, Nguyên đơn đồng ý với Bị đơn về các vấn đề sau đây: Luật áp dụng: pháp luật Việt Nam; Ngôn ngữ trọng tài: tiếng Việt*”.
59. Tại các Phiên họp, Các Bên thống nhất ngôn ngữ trọng tài của Vụ tranh chấp số 23/24 HCM là tiếng Việt và nếu có tài liệu bằng tiếng Anh thì không cần phải dịch sang tiếng Việt. Do đó, Hội đồng Trọng tài xác định ngôn ngữ trọng tài là tiếng Việt và nếu có tài liệu bằng tiếng Anh thì không cần phải dịch sang tiếng Việt.

## **F. Về địa điểm giải quyết tranh chấp**

60. Theo khoản 1 Điều 11 Luật TTTM, “*các bên có quyền thỏa thuận địa điểm giải quyết tranh chấp; trường hợp không có thỏa thuận thì Hội đồng Trọng tài quyết định*”.

61. Trong Thỏa thuận Trọng tài đối với Hợp đồng 786, Các Bên không thỏa thuận về địa điểm giải quyết tranh chấp. Trong Thỏa thuận Trọng tài đối với Hợp đồng 653, Các Bên thống nhất “*Nơi tiến hành xét xử bằng trọng tài là [Thành phố Hồ Chí Minh], Việt Nam*”.
62. Tại Phiên họp, Các Bên đồng ý địa điểm **trọng tài** là tại Thành phố Hồ Chí Minh. Do đó, Hội đồng Trọng tài xác định địa điểm giải quyết tranh chấp là tại Thành phố Hồ Chí Minh (Việt Nam).

#### **G. Về việc tham gia tố tụng của các Bên**

63. Theo khoản 2 và khoản 3 Điều 55 Luật TTTM, “*các bên có thể trực tiếp hoặc ủy quyền cho người đại diện tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp; có quyền mời người làm chứng, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của mình*” và “*trong trường hợp có sự đồng ý của các bên, Hội đồng Trọng tài có thể cho phép những người khác tham dự phiên họp giải quyết tranh chấp*”.

#### **- Về sự tham dự của Nguyên đơn**

64. Trong Giấy ủy quyền ngày 22/01/2024, người đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn là ông Dương Minh Quang ủy quyền cho bà Phạm Ánh Dương để đại diện Nguyên đơn “*khởi kiện và thực hiện các thủ tục cần thiết khác để giải quyết tranh chấp phát sinh từ/liên quan đến Hợp đồng 653*”. Tại các Phiên họp, người đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn ủy quyền thêm cho bà Phạm Ánh Dương để đại diện Nguyên đơn giải quyết tranh chấp với Bị đơn liên quan đến Hợp đồng 786.
65. Thực tế, bà Phạm Ánh Dương là người ký Đơn khởi kiện và việc ký Đơn khởi kiện như vừa nêu là phù hợp với phạm vi được ủy quyền trên.
66. Trong Giấy ủy quyền ngày 12/09/2024, người đại diện theo pháp luật của Nguyên đơn là ông Dương Minh Quang đã ủy quyền cho ông Trần Đức Dương và ông Chu Quốc Dân để “*tham gia vào các buổi làm việc, hòa giải, phiên họp và xét xử theo giấy triệu tập và các thủ tục khác của VIAC*”.
67. Tại các Phiên họp, phía Nguyên đơn có sự tham dự của các cá nhân được nêu trong mục Thành phần tham dự phiên họp của Phán quyết này và phía Bị đơn đồng ý với thành phần tham dự của Nguyên đơn. Do đó, thành phần tham dự của Nguyên đơn là phù hợp với phạm vi được ủy quyền và quy định của pháp luật.

#### **- Về sự tham dự của Bị đơn**

68. Trong Giấy ủy quyền ngày 29/4/2024, người đại diện theo pháp luật của Bị đơn là ông Nguyễn Văn Thanh đã ủy quyền cho ông Nguyễn Tấn Dũng để giải quyết Vụ tranh chấp số 23/24 HCM.



69. Tại các Phiên họp, phía Bị đơn có sự tham dự của các cá nhân được nêu trong mục Thành phần tham dự phiên họp ở trên và phía Nguyên đơn đồng ý với thành phần tham dự của Bị đơn. Do đó, thành phần tham dự của Bị đơn cũng phù hợp với phạm vi được ủy quyền và quy định của pháp luật.

#### H. Về việc tham vấn ý kiến chuyên gia/giám định

70. Trong Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện, Bị đơn cho rằng: “*Căn cứ theo khoản 4 Điều 46 Luật Trọng tài thương mại năm 2010 và khoản 4 Điều 19 Quy tắc VIAC, Bị đơn kính đề nghị Hội đồng Trọng tài tham vấn ý kiến chuyên gia về nghĩa vụ phát hành Hóa đơn VAT của C47 cho phần khối lượng công việc của Nhà thầu Robbins theo Hợp đồng 653 và ý kiến ngoại trừ của kiểm toán được nêu tại Báo cáo kiểm toán độc lập ngày 28/6/2021 của Liên danh VACO-RSM*”. Tại Phiên họp lần 1, Bị đơn rút lại yêu cầu về tham vấn ý kiến chuyên gia về nghĩa vụ phát hành Hóa đơn VAT và đây cũng là nội dung mà Các Bên có tranh chấp nên sẽ được Hội đồng Trọng tài xem xét, giải quyết. Cũng tại Phiên họp 1, Bị đơn rút lại yêu cầu tham vấn ý kiến chuyên gia liên quan đến nội dung trong Báo cáo kiểm toán. Do đó, Hội đồng Trọng tài xác định không tiến hành tham vấn ý kiến chuyên gia.
71. Trong Văn bản đề ngày 10/10/2024, Bị đơn “*căn cứ theo khoản 3 Điều 46 Luật Trọng tài thương mại năm 2010; khoản 3 Điều 19 Quy tắc tổ tụng trọng tài của VIAC năm 2017; Luật Giám định tư pháp sửa đổi bổ sung năm 2020; và Thông tư số 40/2022/TT- BTC, Bị đơn yêu cầu Hội đồng Trọng tài Vụ kiện VIAC số 23/24 HCM tiến hành trưng cầu giám định về thuế. Các vấn đề yêu cầu trưng cầu và có kết luận giám định là: (1) Nghĩa vụ xuất hoá đơn GTGT của Nguyên đơn - Công ty cổ phần Xây dựng 47 (mã số thuế: 4100258747) cho Bị đơn - Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hinh (mã số thuế: 4100562786) đối với toàn bộ khối lượng công việc mà Liên danh thực hiện, được Bị đơn nghiệm thu thanh toán theo Hợp đồng 653. (2) Giá trị tiền thuế mà Nguyên đơn còn phải xuất hoá đơn GTGT và nộp vào Ngân sách Nhà nước theo quy định của pháp luật Việt Nam, Hợp đồng 653 và Thỏa thuận liên danh chi tiết số 01/2016/TTLĐ-CC47-ROBBIONS ngày 26/5/2016 cho phần khối lượng công việc Robbins thực hiện và được nghiệm thu thanh toán theo Hợp đồng 653*”.
72. Tại Phiên họp 2, Bị đơn xác định không yêu cầu giám định về nội dung thứ nhất (về nghĩa vụ xuất hóa đơn) nên Hội đồng Trọng tài không xem xét nội dung yêu cầu giám định này. Đối với nội dung thứ hai về giám định, Hội đồng Trọng tài xác định việc giám định là không cần thiết để giải quyết Vụ tranh chấp bởi Hồ sơ Vụ tranh chấp đã đủ để giải quyết nội dung Vụ tranh chấp, do đó, Hội đồng Trọng tài không thực hiện việc trưng cầu giám định. Điều này cũng phù hợp với Quy tắc

NG  
CI  
TH  
HỒ  
TR

VIAC và Luật TTTM, bởi Hội đồng Trọng tài có “quyền” nhưng không có “nghĩa vụ” phải thực hiện thủ tục trưng cầu giám định khi có yêu cầu của một Bên hoặc Các Bên.

#### **I. Về luật áp dụng giải quyết tranh chấp**

73. Điều 14 Luật TTTM quy định: “*đối với tranh chấp không có yếu tố nước ngoài, Hội đồng Trọng tài áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp. Đối với tranh chấp có yếu tố nước ngoài, Hội đồng Trọng tài áp dụng pháp luật do các bên lựa chọn; nếu các bên không có thỏa thuận về luật áp dụng thì Hội đồng Trọng tài quyết định áp dụng pháp luật mà Hội đồng Trọng tài cho là phù hợp nhất*”.

74. Khoản 3.1 Điều 3 của Hợp đồng 653 quy định “*Hợp đồng này chịu sự được điều chỉnh của hệ thống pháp luật của nước CHXHCN Việt Nam*”. Bên cạnh đó, Điều 1.4.1 của Hợp đồng 786 (phần Điều kiện cụ thể) quy định “*Luật áp dụng Hợp đồng này sẽ là Luật Việt Nam*”.

75. Do đó, Hội đồng Trọng tài xác định áp dụng pháp luật Việt Nam để giải quyết tranh chấp giữa Các Bên.

#### **J. Về hiệu lực của các Hợp đồng, Biên bản đối chiếu công nợ, các Phụ lục Hợp đồng**

76. Hồ sơ Vụ tranh chấp cho thấy các Hợp đồng (653 và 786) không vi phạm điều kiện có hiệu lực được quy định tại Điều 122 Bộ luật Dân sự 2005 (nay là Điều 117 Bộ luật Dân sự 2015). Các Hợp đồng được ký bởi người đại diện hợp pháp của Các Bên như đã phân tích trong phần liên quan đến Thỏa thuận Trọng tài. Do đó, các Hợp đồng có hiệu lực pháp luật, ràng buộc các Bên trên cơ sở Điều 4 Bộ luật Dân sự 2005, theo đó “*Cam kết, thỏa thuận hợp pháp có hiệu lực bắt buộc thực hiện đối với các bên và phải được cá nhân, pháp nhân, chủ thể khác tôn trọng*” (nay là khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự 2015, theo đó “*Mọi cam kết, thỏa thuận không vi phạm điều cấm của luật, không trái đạo đức xã hội có hiệu lực thực hiện đối với các bên và phải được chủ thể khác tôn trọng*”).

77. Ngoài Hợp đồng, Các Bên có ký các Phụ lục và, trong quá trình thực hiện Hợp đồng và quá trình tố tụng trọng tài, không Bên nào phản đối hiệu lực của các Phụ lục (chỉ có cách hiểu là chưa thống nhất về một số nội dung). Tại Phiên họp 2, các Bên cũng thừa nhận rằng không bên nào có ý kiến phản đối hiệu lực của các Phụ lục này. Do đó, Hội đồng Trọng tài xác định các Phụ lục này có hiệu lực pháp luật, ràng buộc Các Bên.

TÀI  
NH  
TẠI  
JH P  
HÍ N  
★

78. Ngày 25/01/2022, Các Bên ký Biên bản đối chiếu công nợ, ở đây, người đại diện của Nguyên đơn là ông Dương Minh Quang (Tổng giám đốc) và người đại diện của Bị đơn là ông Nguyễn Văn Thanh (Tổng giám đốc). Hồ sơ cho thấy đây là những người đại diện hợp pháp của Các Bên, Biên bản đối chiếu công nợ có đóng dấu của Các Bên và không có Bên nào phản đối hiệu lực của Biên bản đối chiếu công nợ. Do đó, Biên bản đối chiếu công nợ có hiệu lực pháp luật, ràng buộc Các Bên trên cơ sở khoản 1 Điều 139 và khoản 2 Điều 3 Bộ luật Dân sự 2015 đã được viện dẫn ở trên.

**K. Phần xem xét yêu cầu khởi kiện và yêu cầu kiện lại của Các Bên**

**K-1. Yêu cầu của Bị đơn về thanh toán giá trị thiết bị là 9.621.607.000 đồng**

79. Trong Đơn kiện lại, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn “*Thanh toán giá trị của các thiết bị, vật tư thuộc sở hữu của Bị đơn mà Nguyên đơn đã tháo dỡ và lấy ra khỏi Dự án TKT theo Hợp đồng 653, với số tiền là 9.621.607.000 đồng*”. Ban đầu, Nguyên đơn xác định giá trị thiết bị, vật tư mà Nguyên đơn phải thanh toán cho Bị đơn chỉ là 6.406.219.810 đồng, tức giữa Nguyên đơn và Bị đơn có chênh lệch trong việc xác định giá trị thiết bị, vật tư (9.621.607.000 đồng so với 6.406.219.810 đồng).

80. Tại Phiên họp 1, Các Bên thống nhất và đồng ý rằng Nguyên đơn sẽ thanh toán thêm 50% phần giá trị chênh lệch giữa hai khoản tiền trên, cụ thể là  $50\% \times (9.621.607.000 \text{ đồng} - 6.406.219.810 \text{ đồng}) = 1.607.693.595 \text{ đồng}$ . Do đó, Hội đồng Trọng tài có cơ sở để xác định tổng số tiền mà Nguyên đơn phải trả cho Bị đơn liên quan đến giá trị thiết bị, vật tư là:  $6.406.219.810 \text{ đồng} + 1.607.693.595 \text{ đồng} = 8.013.913.405 \text{ đồng}$ .

81. Vì vậy, Hội đồng Trọng tài có cơ sở để chấp nhận một phần yêu cầu nêu trên của Bị đơn, theo đó buộc Nguyên đơn hoàn trả cho Bị đơn giá trị thiết bị, vật tư của Bị đơn là **8.013.913.405 đồng**.

**K-2. Yêu cầu của Bị đơn về hoàn trả tiền quyết toán là 6.766.747.969 đồng**

82. Trong Đơn kiện lại, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn “*Hoàn trả lại cho Bị đơn số tiền 6.766.747.969 đồng theo Hồ sơ quyết toán của Hợp đồng 786 và Biên bản đối chiếu, xác nhận công nợ ngày 25/01/2022*”.

83. Trong Biên bản đối chiếu công nợ (Nguyên đơn là Bên B và Bị đơn là Bên A), phần nội dung liên quan đến Hợp đồng 786 xác định có khoản tiền “*tính đến ngày 31/12/2021: 6.766.747.969 đồng*”. Tại Phiên họp 1, Nguyên đơn đồng ý hoàn trả cho Bị đơn khoản tiền 6.766.747.969 đồng nêu trên.

84. Vì vậy, Hội đồng Trọng tài có cơ sở để chấp nhận yêu cầu nêu trên của Bị đơn, buộc Nguyên đơn hoàn trả cho Bị đơn khoản tiền quyết toán là **6.766.747.969 đồng**.

**K-3. Yêu cầu của Nguyên đơn về tiền nợ gốc là 35.117.541.752 đồng**

85. Trong Đơn khởi kiện, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán “*Tiền nợ gốc quá hạn: 35.117.541.752 VND*”. Ở đây, Nguyên đơn xác định:

*“Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2022, VSH xác nhận số tiền còn phải trả cho phần CC47 đã thực hiện theo Hợp đồng 653 là 35.117.541.752 VND, trong đó tiền giữ lại bảo hành là 4.978.084.235 VND. Như vậy, sau khi Quyết toán khối lượng xây lắp hạng mục công trình hoàn thành đối với Hợp đồng 653, số tiền còn lại VSH phải thanh toán cho CC47 bao gồm:*

*+ Khoản phải thanh toán khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và các bên ký biên bản quyết toán (thanh toán quyết toán): 30.139.457.517 VND;*

*+ Khoản tiền giữ lại để bảo hành (thanh toán tiền giữ lại): 4.978.084.235 VND”.*

86. Nguyên đơn xác định “*tại thời điểm CC47 nộp Đơn khởi kiện này, tất cả các khoản nợ nêu trên đã đến hạn thanh toán và đã được VSH xác nhận bằng Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2022. VSH có nghĩa vụ thanh toán toàn bộ khoản nợ gốc 35.117.541.752 VND và tiền lãi phát sinh, và thực hiện các chế tài theo quy định của Hợp đồng 653 do vi phạm nghĩa vụ thanh toán*”.

87. Trong Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện, Bị đơn cho rằng: “*Theo quy định của Hợp đồng 653 và trình tự, thủ tục thanh toán tại Quy trình nghiệm thu thanh toán, Bị đơn chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán số tiền còn lại như được nêu trên cho Nguyên đơn do: (i) Nguyên đơn không cung cấp đầy đủ hồ sơ thanh toán giá trị quyết toán còn lại của Hợp đồng 653. (ii) Chưa hoàn thành nghĩa vụ phát hành Hóa đơn VAT cho toàn bộ giá trị khối lượng công việc của Nhà thầu Robbins theo quy định của Hợp đồng 653. (iii) Các khoản tiền mà Nguyên đơn phải hoàn lại cho Bị đơn (Chủ đầu tư) do Chủ đầu tư đã trả nhiều hơn của các Hợp đồng và/hoặc Nguyên đơn đã lấy của Bị đơn (giá trị thiết bị, vật tư), vẫn chưa được Nguyên đơn thanh toán lại cho Chủ đầu tư; (iv) Nguyên đơn chưa giám trừ các khoản đồng ý giám trừ của Hợp đồng 653 và Hợp đồng 786 (sau khi được kiểm toán) vào giá trị yêu cầu khởi kiện*”.

88. Trong Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện, Bị đơn cho rằng: “*Tính đến thời điểm hiện tại, tổng giá trị quyết toán còn lại (bao gồm VAT) theo Hợp đồng 653 mà Bị đơn còn phải thanh toán (bao gồm VAT) cho Nguyên đơn là 35.117.541.752 đồng,*

giá trị này là một phần của khoản tiền giữ lại theo quy định của Hợp đồng 653”. Tuy nhiên, tại Bản ý kiến của Nguyên đơn, Nguyên đơn cho rằng “việc Bị đơn cho rằng giá trị này là một phần của khoản tiền giữ lại theo quy định của Hợp đồng 653 là không đúng” với lý do “chúng tôi một lần nữa khẳng định số tiền nợ gốc Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn theo Hợp đồng 653 là 35.117.541.752 VND sẽ bao gồm 2 khoản sau: Khoản phải thanh toán khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và các bên ký biên bản quyết toán (thanh toán quyết toán): 30.139.457.517 VND; Khoản tiền giữ lại để bảo hành (thanh toán tiền giữ lại): 4.978.084.235 VND. Cụ thể, tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2022, Bị đơn đã xác nhận số tiền còn phải trả cho phần Nguyên đơn đã thực hiện theo Hợp đồng 653 là 35.117.541.752 VND, trong đó tiền giữ lại bảo hành chỉ là 4.978.084.235 VND”.

89. Trong Biên bản đối chiếu công nợ (Nguyên đơn là Bên B và Bị đơn là Bên A), phần nội dung liên quan đến Hợp đồng 653 xác định “Bên A còn phải trả cho Bên B-Phần CC47: 35.117.541.752 đồng” và phần Kết luận khẳng định “Bên A còn phải trả cho Bên B theo HDD/2016/HD-VSH-CC47 tính đến ngày 31/12/2021: 35.117.541.752 đồng”. Tại Phiên họp, Bị đơn xác định khoản tiền công nợ như trên nhưng yêu cầu cần trừ với khoản tiền mà Nguyên đơn phải trả cho Bị đơn như đã phân tích và Nguyên đơn cũng đồng ý với việc cần trừ này.
90. Do đó, Hội đồng Trọng tài có cơ sở để xác định giá trị công nợ còn lại mà Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn (sau khi bù trừ) là: 35.117.541.752 đồng - 8.013.913.405 đồng - 6.766.747.969 đồng = **20.336.880.378 đồng**.

#### **K-4. Yêu cầu của Bị đơn về phát hành hóa đơn giá trị gia tăng**

91. Trong Đơn kiện lại, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn “Phát hành Hoá đơn VAT cho Bị đơn đối với phần giá trị khối lượng công việc mà Robbins-USA (thành viên liên danh) đã thực hiện và được VSH thanh toán theo Hợp đồng 653”. Tại Phiên họp 3, Bị đơn xác định Hóa đơn giá trị gia tăng mà Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn phát hành với nội dung như sau:
- (i) “Tên hàng hóa, dịch vụ” là “Khối lượng thực hiện theo Hợp đồng 653/2016 (Thi công đường hầm dẫn nước bằng TBM”;
  - (ii) “Số tiền” là “721.878.546.431 đồng”;
  - (iii) “Thuế suất (VAT %)” là “10”;
  - (iv) “Tiền thuế VAT” là “72.187.854.643 đồng”; và
  - (v) “Tổng cộng tiền thanh toán” là “794.066.401.074 đồng”.

92. Trong Bản tự bảo vệ đối với Đơn kiện lại, Nguyên đơn cho rằng: “theo quy định tại Hợp đồng 653 và quy định của pháp luật về thuế, Cấp phát sử dụng hóa đơn, Nguyên đơn không có nghĩa vụ và cũng không được phép phát hành Hóa đơn VAT cho Bị đơn đối với phần giá trị khối lượng công việc mà Robbins-USA (thành viên liên danh) đã thực hiện và Bị đơn đã thanh toán cho Robbins-USA theo Hợp đồng 653” và “trường hợp Nguyên đơn xuất hóa đơn VAT cho Bị đơn đối với phần giá trị công việc do Robbins-USA thực hiện và Bị đơn dùng các hóa đơn VAT này để kê khai thuế để được trừ chi phí khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ được xem là xuất không hóa đơn và gian lận thuế. Hành vi có thể cấu thành tội phạm và phải chịu trách nhiệm hình sự theo quy định”. Tại các Phiên họp, Nguyên đơn tiếp tục khẳng định không có trách nhiệm xuất hóa đơn giá trị gia tăng cho Bị đơn đối với phần công việc của Robbins-USA và cho rằng Phụ lục 5 (có sau và khác với Hồ sơ đề xuất ban đầu) theo hướng không còn bao gồm thuế của Robbins-USA, Phụ lục 6 (4.3) theo hướng ghi nhận doanh thu của Robbins-USA nên Nguyên đơn không thể xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo yêu cầu của Bị đơn.

93. Hội đồng Trọng tài xét thấy yêu cầu của Bị đơn về việc buộc Nguyên đơn phát hành Hóa đơn giá trị gia tăng đối với phần công việc của Công ty Robbins-USA với mức thuế suất 10% là không có cơ sở để chấp nhận vì các lý do sau đây:

a) **Robbins-USA chỉ phải nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất là 3%**

94. Tham gia thực hiện gói thầu, có Công ty Robbins-USA (trong Liên danh Công ty Cổ phần Xây dựng 47 và Công ty Robbins-USA, trong đó Công ty Cổ phần Xây dựng 47 là thành viên đứng đầu liên danh và Công ty Robbins-USA là thành viên liên danh). Theo Thỏa thuận liên danh chi tiết có trong Hồ sơ Vụ tranh chấp, Công ty Robbins-USA là “Một công ty được lập và tồn tại dưới sự cho phép của luật pháp Mỹ, có trụ sở tại-29100 Hall Street, Solon, Ohio 44139, USA”, trong đó Công ty Robbins-USA có trách nhiệm:

“Thi công khoan hầm bằng TBM bao gồm các phần việc sau:

+ Chịu trách nhiệm mua lại TBM của Hoa Đông và sửa chữa bổ sung đảm bảo máy TBM hoạt động bình thường.

+ Chịu trách nhiệm cho TBM hoạt động trong hầm, thay thế phụ tùng, vật tư tiêu hao... để đảm bảo TBM khoan đạt yêu cầu tiến độ dự án.

+ Chịu trách nhiệm về tất cả chi phí về dầu và mỡ bôi trơn cho TBM hoạt động, phụ tùng và vật tư tiêu hao... liên quan đến công tác khoan hầm và vận chuyển bằng băng tải liên tục.

+ Cung cấp và lắp đặt hệ thống băng tải liên tục.

+ Cung cấp phân công làm các phần việc (...).”

95. Theo khoản 2 Điều 12 Thông tư số 103/2014/TT-BTC ngày 06/8/2014 của Bộ Tài chính: “Nhà thầu nước ngoài, Nhà thầu phụ nước ngoài thuộc đối tượng nộp thuế GTGT theo phương pháp tính trực tiếp trên GTGT không được khấu trừ thuế GTGT đối với hàng hóa, dịch vụ mua vào để thực hiện hợp đồng nhà thầu, hợp đồng nhà thầu phụ” và “Tỷ lệ % để tính thuế GTGT trên doanh thu đối với ngành kinh doanh” đối với “xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị” là “3”. Tại đây, Thông tư hướng dẫn “Hợp đồng nhà thầu không tách riêng giá trị từng hoạt động kinh doanh, chỉ quy định giá trị Hợp đồng bao gồm máy móc, thiết bị, dịch vụ thiết kế, dịch vụ giám sát, hướng dẫn lắp đặt, dịch vụ đào tạo kỹ thuật, vận hành thử; nếu không có đủ chứng từ để chứng minh giá trị máy móc, thiết bị cung cấp cho công trình đã nộp thuế GTGT ở khâu nhập khẩu thì nghĩa vụ thuế GTGT của Nhà thầu nước ngoài (...) áp dụng tỷ lệ % để tính thuế GTGT là 3%”. Do đó, Công ty Robbins-USA chỉ phải nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 3% như Nguyên đơn xác định “đối với hoạt động xây dựng, lắp đặt có bao thầu nguyên vật liệu, máy móc, thiết bị do nhà thầu Robbins USA thực hiện thì thuế suất thuế GTGT là 3%” trong Bản ý kiến của Nguyên đơn.

96. Thực tế, Bị đơn cũng đã kê khai, khấu trừ và nộp vào ngân sách nhà nước thuế giá trị gia tăng cho nhà thầu nước ngoài (Công ty Robbins-USA) với mức thuế suất giá trị gia tăng là 3%. Vì vậy, Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn xuất Hóa đơn giá trị gia tăng cho phần công việc của Công ty Robbins-USA với mức thuế suất 10% là không có cơ sở để chấp nhận.

97. Trong Bản tự bảo vệ (bổ sung), Bị đơn cho rằng “căn cứ theo quy định từ Điều 2 đến 8 Luật thuế GTGT 2008 và Điều 3 đến 11 Thông tư 219/2013/TT-BTC, hàng hóa, dịch vụ trong lĩnh vực xây dựng, lắp đặt mà Liên danh (bao gồm Robbins) cung cấp cho Bị đơn theo Hợp đồng 653 trên lãnh thổ Việt Nam là đối tượng chịu thuế GTGT. Theo Điều 8 Luật thuế GTGT 2008, thuế suất được áp dụng để tính thuế GTGT cho hàng hóa, dịch vụ mà Liên danh cung cấp (không phân biệt là do thành viên trong nước - C47 thực hiện, hay thành viên nước ngoài - Robbins thực hiện) cho Bị đơn theo Hợp đồng 653 là mức 10%. Do đó, trong mọi trường hợp, khi Liên danh (ở đây là C47) xuất hóa đơn GTGT cho khối lượng công việc mà Liên danh thực hiện (bao gồm công việc của Robbins) theo Hợp đồng 653 thì mức thuế suất được áp dụng cho hàng hóa, dịch vụ mà Liên danh đã cung cấp là 10%”. Lập luận này của Bị đơn là không phù hợp với quy định và nhận định nêu trên.

b) Bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế giá trị gia tăng cho Công ty Robbins-USA với mức thuế suất 3%

98. Trong Công văn số 4291/CT-KTT ngày 28/7/2016, Cục thuế tỉnh Kon Tum đã xác định: “Căn cứ các quy định nêu trên, trường hợp Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh

S  
VH  
10  
NH  
AM

Son - Sông Hình ký Hợp đồng thi công xây dựng số 653/2016/HD-VSH- LD ngày 25/05/2016 thuộc Dự án thủy điện thượng Kon Tum tại huyện Kon Plong tỉnh Kon Tum với Liên danh Công ty cổ phần xây dựng 47 - Công ty ROBBINS - USA, thì Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình có trách nhiệm đăng ký kê khai nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài (Công ty ROBBINS - USA) tại Cục Thuế tỉnh Kon Tum. Thời hạn Công ty cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn - Sông Hình đăng ký để kê khai nộp thay thuế cho Nhà thầu nước ngoài tại Cục Thuế tỉnh Kon Tum là 20 ngày làm việc kể từ khi ký Hợp đồng”.

99. Trong Bản ý kiến của Nguyên đơn, Nguyên đơn xác định Bị đơn đã giữ lại số tiền thuế giá trị gia tăng của Công ty Robbins-USA để nộp thuế thay, “VSH đã khấu trừ thuế GTGT, thuế TNDN của nhà thầu nước ngoài để VSH nộp thuế thay” như “Tại lần Thanh toán đợt 1 cho phần Robbins USA thực hiện thì số tiền thanh toán như sau: (...) Số tiền thuế GTGT của Robbins USA (do VSH giữ lại để nộp thuế thay): 256.843.262 đồng”. Tại đây, Nguyên đơn cho rằng “Bị đơn có nghĩa vụ khấu trừ, khai thuế và nộp thuế GTGT và thuế TNDN thay cho Robbins USA”, “VSH là bên Việt Nam ký hợp đồng với Robbins USA sẽ có trách nhiệm khấu trừ và nộp thuế thay cho Nhà thầu nước ngoài và nộp hồ sơ khai thuế, hồ sơ khai quyết toán thuế cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của bên Việt Nam” và “Trên thực tế, Bị đơn - VSH cũng đã thực hiện khấu trừ thuế, kê khai và nộp thay thuế GTGT và thuế TNDN cho nhà thầu Robbins USA. Nội dung này ngoài thể hiện qua việc VSH đã khấu trừ thuế GTGT và TNDN đối với phần công việc của Robbins USA trước khi chuyển cho C47 làm trung gian nhận thay”.
100. Trong Bản tự bảo vệ (bổ sung), Bị đơn xác định “Số tiền thuế nhà thầu của Robbins đã giữ lại và nộp vào Ngân sách Nhà nước: 41.250.867.683 VNĐ” đối với “phần khối lượng công việc của Robbins theo Hợp đồng 653”. Trên thực tế, Bị đơn đã thực hiện khấu trừ thuế, kê khai và nộp thay thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà thầu Robbins-USA trước khi thanh toán cho C47. Hồ sơ Vụ tranh chấp cho thấy Bị đơn đã khấu trừ từ khoản thanh toán cho Robbins-USA và kê khai, nộp ngân sách nhà nước với mức thuế suất là 3% thuế giá trị gia tăng và 2% thuế thu nhập doanh nghiệp (tổng thuế nhà thầu là 5%) và thông tin này được thể hiện tại các Bảng kê nộp thuế nhà thầu nước ngoài do Bị đơn lập: Thông qua các tài liệu do Bị đơn cung cấp từ năm 2017 cho đến 2020, các đợt thanh toán tiền cho Công ty Robbins-USA ở “Bảng kê tiền thanh toán cho Công ty ROBBINS-USA” do chính Bị đơn lập thể hiện, sau khi Bị đơn đã khấu trừ các khoản thuế (thuế giá trị gia tăng, thuế thu nhập doanh nghiệp), Bị đơn mới chuyển tiền còn phải thanh toán cho Robbins-USA bằng hình thức chuyển khoản vào tài khoản của C47. Hơn nữa, theo Công văn số 1233/CTKTU-KK ngày 22/7/2024 của Cục Thuế tỉnh Kon Tum xác nhận Bị đơn đã thực hiện kê khai thay thuế nhà thầu



nước ngoài cho Công ty Robbins-USA theo Hợp đồng 653/2016/HĐ-VSH-LD là đúng theo quy định hiện hành.

101. Nội dung trên cho thấy Bị đơn đã thực hiện nghĩa vụ nộp thuế cho Công ty Robbins-USA với mức thuế suất 5%, trong khi đó Công ty Robbins-USA chỉ phải nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 3% như đã phân tích ở trên. Vì vậy, nay Bị đơn yêu cầu Nguyên đơn xuất Hóa đơn giá trị gia tăng đối với phần công việc của Công ty Robbins-USA với mức thuế suất 10% là không có cơ sở để chấp nhận.

c) **Các Bên không có và không thể thỏa thuận mức thuế suất 10% đối với Robbins-USA**

102. Trong Bản tự bảo vệ (bổ sung), Bị đơn cho rằng “Việc các bên xác định và thỏa thuận mức thuế suất 10% cho khối lượng công việc Robbins thực hiện là hoàn toàn phù hợp với các quy định”. Trong Bản ý kiến của Nguyên đơn, Nguyên đơn xác định “theo quy định của pháp luật về thuế và quản lý thuế, các bên không được thỏa thuận mức thuế suất khác với quy định của các luật thuế (ở đây là Luật Thuế giá trị gia tăng)” và “các Bên hoàn toàn không có thỏa thuận về thuế suất 10% đối với phần công việc do Robbins thực hiện tại Hợp đồng 653”.

103. Ngày 25/5/2016, Nguyên đơn và Bị đơn đã ký Hợp đồng và, tại khoản 8.1 Điều 8 của Hợp đồng 653, có nêu: “Tổng giá trị Hợp đồng (đã bao gồm thuế VAT) là 697.818.819.132 VNĐ và 31.000.000,00 USD”. Ngày 28/9/2020, Nguyên đơn và Bị đơn ký Phụ lục bổ sung Hợp đồng số 1735/2020/PLHD-VSH-LD-BS15 (của Hợp đồng 653) bổ sung khoản 8.1 Điều 8 của Hợp đồng 653 theo đó Các Bên thống nhất điều chỉnh giá trị hợp đồng và các phụ lục hợp đồng như sau: “với số tiền sau thuế là 639.566.207.541 VNĐ và 36.736.082 USD”. Ở đây, Các Bên đã thống nhất tổng giá trị tại Hợp đồng 653 đã bao gồm thuế giá trị gia tăng cho toàn bộ giá trị công việc của Liên danh (bao gồm Nguyên đơn và Nhà thầu Robbins-USA), Hợp đồng 653 và Phụ lục nêu trên không xác định thuế giá trị gia tăng có thuế suất là bao nhiêu, chi tiết giá Hợp đồng tại Phụ lục số 5 đính kèm Hợp đồng 653 cũng hoàn toàn không có nội dung nào ghi nhận thuế giá trị gia tăng cho phần công việc của Công ty Robbins-USA là 10%. Do đó, không có cơ sở để xác định Các Bên đã thỏa thuận mức thuế suất là 10% đối với thuế giá trị gia tăng liên quan đến phần công việc của Công ty Robbins-USA.

104. Hội đồng Trọng tài cũng không nhận được bất kỳ chứng cứ nào được nộp bởi một Bên thể hiện Nguyên đơn và Bị đơn có thỏa thuận nào khác sau đó về việc áp dụng mức thuế suất giá trị gia tăng là 10% cho phần công việc của Công ty Robbins-USA. Giả sử có thỏa thuận mức thuế suất 10% liên quan đến phần công việc của Công ty Robbins-USA như Bị đơn nêu, thỏa thuận đó cũng không hợp pháp vì, như

đã phân tích và kết luận ở trên, Công ty Robbins-USA chỉ phải nộp thuế giá trị gia tăng với mức thuế suất 3% theo quy định về thuế.

105. Theo điểm n khoản 3 Điều 5 Thông tư 78/2014/TT-BTC hướng dẫn thi hành Nghị định số 218/2013/NĐ-CP hướng dẫn Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp do Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành:

*“n) Đối với hoạt động kinh doanh dưới hình thức hợp đồng hợp tác kinh doanh:*

*- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng doanh thu bán hàng hóa, dịch vụ thì doanh thu tính thuế là doanh thu của từng bên được chia theo hợp đồng.*

*- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng sản phẩm thì doanh thu tính thuế là doanh thu của sản phẩm được chia cho từng bên theo hợp đồng.*

*- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập trước thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí, xác định lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp chia cho từng bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh. Mỗi bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh tự thực hiện nghĩa vụ thuế thu nhập doanh nghiệp của mình theo quy định hiện hành.*

*- Trường hợp các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp thì doanh thu để xác định thu nhập chịu thuế là số tiền bán hàng hóa, dịch vụ theo hợp đồng. Các bên tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh phải cử ra một bên làm đại diện có trách nhiệm xuất hóa đơn, ghi nhận doanh thu, chi phí và kê khai nộp thuế thu nhập doanh nghiệp thay cho các bên còn lại tham gia hợp đồng hợp tác kinh doanh”.*

106. Tại Phiên họp 3, Bị đơn cho rằng cần áp dụng quy định về “*phân chia kết quả kinh doanh bằng lợi nhuận*” vừa nêu trong khi đó, theo Phụ lục 5 và Phụ lục 6 của Hợp đồng 653, C47 và Robbins-USA tham gia liên danh thực hiện các phần công việc riêng biệt, Các Bên được hưởng doanh thu riêng biệt và hoàn toàn không có sự phân chia lợi nhuận (Bị đơn cũng đã thực hiện khấu trừ thuế, kê khai và nộp thay thuế giá trị gia tăng và thuế thu nhập doanh nghiệp cho nhà thầu Robbins-USA trước khi chuyển cho C47) nên không có cơ sở để chấp nhận ý kiến vừa nêu của Bị đơn.

107. Với tất cả phân tích nêu trên, Hội đồng Trọng tài xét thấy yêu cầu của Bị đơn buộc Nguyên đơn phát hành Hóa đơn giá trị gia tăng cho phần công việc của Công ty Robbins-USA với mức thuế suất 10% là không có cơ sở để chấp nhận.

**K-5. Yêu cầu của Nguyên đơn về tiền lãi chậm trả**

108. Tại Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2022, Bị đơn xác nhận số tiền còn phải trả cho phần công việc của Nguyên đơn đã thực hiện theo Hợp đồng 653 là 35.117.541.752 đồng, trong đó tiền giữ lại bảo hành là 4.978.084.235 đồng (giá trị giữ lại 6,5%). Ở đây, khoản tiền giữ lại để bảo hành là 4.978.084.235 đồng và khoản tiền phải thanh toán khi công trình được nghiệm thu đưa vào sử dụng và Biên bản quyết toán (thanh toán quyết toán) là 30.139.457.517 đồng.

**a) Thời điểm Bị đơn phải thanh toán khoản tiền quyết toán là 30.139.457.517 đồng**

109. Theo Điều 8.4 (Thời hạn thanh toán) của Hợp đồng 653, “*Chủ đầu tư (VSH) sẽ thanh toán cho Nhà thầu trong vòng 14 ngày làm việc, kể từ ngày Chủ đầu tư nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nhà thầu*”.

110. Thực tế, Các Bên đã có Quyết toán khối lượng xây lắp đối với Hợp đồng 653 vào ngày 08/12/2020; Nguyên đơn đã xuất 42 hóa đơn giá trị gia tăng với tổng giá trị hóa đơn là 639.103.452.724 đồng trong đó 02 hóa đơn cuối cùng được phát hành vào ngày 24/11/2021; tổng giá trị hóa đơn này cũng phù hợp với nội dung của Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2022 (trong đó đối với Hợp đồng 653 phần “*Giá trị đã nghiệm thu*” là “*639.103.452.724 đồng*”). Nội dung vừa nêu cho thấy Bị đơn đã nhận được hồ sơ thanh toán hợp lệ của Nguyên đơn nên phải thực hiện nghĩa vụ thanh toán.

111. Hội đồng Trọng tài nhận thấy hóa đơn cuối cùng đề ngày 24/11/2021 nên, trong Đơn khởi kiện, Nguyên đơn xác định “*thời hạn để VSH thanh toán quyết toán với số tiền 30.139.457.517 VND là đến hết ngày 15/12/2021 (14 ngày làm việc tính từ ngày CC47 xuất hóa đơn quyết toán cho VSH (ngày 25/11/2021))*” là có cơ sở để chấp nhận.

112. Từ các phân tích nêu trên, Hội đồng Trọng tài có cơ sở để xác định Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn khoản tiền 30.139.457.517 đồng vào ngày 16/12/2021.

**b) Thời điểm Bị đơn phải thanh toán khoản tiền giữ lại là 4.978.084.235 đồng**

113. Tại Điều 19.2 của Hợp đồng 653, Các Bên quy định “*Sau khi nhận được Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình để đưa vào sử dụng, Nhà thầu phải thực hiện bảo hành công trình trong vòng 24 (hai mươi bốn) tháng*”. Thực tế, ngày 20/08/2020, Hội đồng nghiệm thu cấp Chủ đầu tư (bao gồm đại diện VSH, C47 và

20/08/2020  
NH  
10  
NH  
NAM

các nhà thầu khác) đã ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và bàn giao đưa vào sử dụng đối với hạng mục thi công đào gia cố và hoàn thiện hầm dẫn nước, từ lý trình Km5+000 đến Km17+447,43 thuộc Dự án thủy điện Thượng Kon Tum, trong đó có phần công việc C47 thực hiện tại Gói thầu TKT-4.2.1B theo Hợp đồng 653. Theo đó, Hội đồng nghiệm thu đã kết luận công tác thi công đã thực hiện theo đúng thiết kế được phê duyệt, tiêu chuẩn quy phạm xây lắp, quy trình vận hành khai thác công trình và đã đồng ý nghiệm thu hạng mục và bàn giao đưa vào sử dụng chính thức hạng mục thi công đào gia cố và hoàn thiện hầm dẫn nước, từ lý trình Km5+000 đến Km17+447,43 thuộc Dự án thủy điện Thượng Kon Tum. Vì vậy, Đơn khởi kiện xác định “ngày bắt đầu tính thời hạn bảo hành là ngày 20/08/2020 - ngày ký Biên bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình và bàn giao đưa vào sử dụng Gói thầu TKT-4.2.1B” là có cơ sở được chấp nhận. Ở đây, thời hạn bảo hành được tính là 24 tháng kể từ ngày 20/8/2020 nên kết thúc vào ngày 20/8/2022.

114. Theo Điều 8.5 (Thanh toán tiền bị giữ lại) của Hợp đồng 653, “*Chủ đầu tư (VSH) sẽ thanh toán toàn bộ các khoản tiền bị giữ lại cho Nhà thầu khi các bên đã đủ căn cứ để xác định giá trị của các lần thanh toán và khi Nhà thầu hoàn thành nghĩa vụ bảo hành công trình theo quy định tại Điều 19 [Bảo hiểm và Bảo hành], hoặc khi nghiệm thu bàn giao công trình đưa vào sử dụng và nhà thầu nộp chứng thư bảo lãnh bảo hành cho công trình*”. Ở đây, Nhà thầu đã kết thúc nghĩa vụ bảo hành vào ngày 20/8/2022 nên Đơn khởi kiện xác định “*khoản tiền giữ lại 4.978.084.235 VND sẽ đến hạn thanh toán vào ngày 20/08/2022*” là có cơ sở để được chấp nhận.
115. Như vậy, đối với khoản tiền bị giữ lại để bảo hành 4.978.084.235 đồng, Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn vào ngày 20/8/2022.

c) **Trách nhiệm chịu tiền lãi chậm trả của Bị đơn**

116. Trong Đơn khởi kiện, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán “*Tiền lãi do chậm thanh toán quy định Điều 306 Luật Thương mại 2005: 9.911.639.376 VND. Tiền lãi này tiếp tục phát sinh đến ngày mở phiên họp giải quyết tranh chấp cuối cùng với lãi suất bằng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao dịch tại TP. Hồ Chí Minh thu thập tại thời điểm mở phiên họp giải quyết tranh chấp*”. Nguyên đơn xác định “*CC47 có quyền yêu cầu VSH thanh toán tiền lãi do chậm thanh toán khoản tiền nợ gốc 35.117.541.752 VND (Ba mươi lăm tỷ, một trăm mười bảy triệu, năm trăm bốn mươi một nghìn, bảy trăm năm mươi hai đồng) cho CC47 tính từ thời điểm đến hạn (được xác định bằng lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của ít nhất 03 (ba) ngân hàng thương mại có trụ sở, chi nhánh hoặc phòng giao*

dịch tại TP. Hồ Chí Minh tại thời điểm mở phiên họp giải quyết tranh chấp theo Điều 11 Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP)”.  
117.

Trong Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện, Bị đơn cho rằng “không đồng ý với yêu cầu tính tiền lãi chậm thanh toán” do “chưa phát sinh nghĩa vụ thanh toán” với các lý do sau: Nguyên đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho giá trị khối lượng nhà thầu Robbins-USA thực hiện theo Hợp đồng 653 (1); Các khoản tiền mà Nguyên đơn phải thanh toán/hoàn trả cho Bị đơn vẫn chưa được Nguyên đơn xác nhận và thanh toán lại cho Bị đơn (2); và Nguyên đơn chưa giảm trừ các khoản đồng ý giảm trừ của Hợp đồng 653 và Hợp đồng 786 theo Báo cáo kiểm toán độc lập (3). Trong Luận cứ kháng biện, Bị đơn tiếp tục khẳng định “Bị đơn không vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo quy định của Hợp đồng 653 (thực hiện quyền giữ lại theo quy định Hợp đồng và quyền tạm hoãn thực hiện nghĩa vụ theo Luật định) nên không thể chịu tiền lãi do vi phạm nghĩa vụ thanh toán theo như yêu cầu của Nguyên đơn”.

118. Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 quy định: “trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất được quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật này; nếu không có thỏa thuận thì thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật này”. Với quy định vừa nêu, khi Bị đơn chậm thanh toán, Bị đơn phải chịu lãi chậm trả trong khi đó phần trên đã cho thấy các khoản tiền nêu trên đã đến hạn thanh toán (và thực tế Nguyên đơn đã nhiều lần yêu cầu Bị đơn thanh toán) nhưng, đến nay, Bị đơn vẫn chưa thanh toán cho Nguyên đơn. Vì vậy, Bị đơn phải chịu lãi chậm trả (trách nhiệm chịu lãi chậm trả này cũng được ghi nhận tại Điều 306 Luật thương mại 2005).

119. Đối với lý do thứ nhất Bị đơn viện dẫn liên quan đến nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng theo đó Bị đơn xác định không phải chịu lãi chậm trả do Nguyên đơn chưa hoàn thành nghĩa vụ phát hành hóa đơn giá trị gia tăng cho giá trị khối lượng nhà thầu Robbins-USA thực hiện theo Hợp đồng 653, Bản ý kiến của Nguyên đơn cho rằng: “Bị đơn lấy lý do chưa được khấu trừ đủ thuế GTGT đối với phần của Robbins - USA thực hiện để không thanh toán cho C47 là một điều hết sức vô lý và Bị đơn đã viện lý do này để kéo dài, trì hoãn việc không thanh toán cho Nguyên đơn” và “Theo Hợp đồng 653 đã ký kết, Nguyên đơn đã xuất hóa đơn đầy đủ cho phần công việc Nguyên đơn đã thực hiện và hồ sơ thanh toán cho Nguyên đơn không bao gồm hóa đơn Nguyên đơn phải xuất thay cho Nhà thầu Robbins USA”. Hội đồng Trọng tài xét thấy lý do của Bị đơn là không có cơ sở để được chấp nhận vì phần trên đã cho thấy Nguyên đơn không có nghĩa vụ xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với phần công việc của Nhà thầu Robbins-USA.

120. Đối với lý do thứ hai của Bị đơn theo đó các khoản tiền mà Nguyên đơn phải thanh toán/hoàn trả cho Bị đơn vẫn chưa được Nguyên đơn xác nhận và thanh toán lại cho Bị đơn, Bản ý kiến của Nguyên đơn cho rằng “Việc Bị đơn đưa lý do này để cho rằng khoản nợ của Bị đơn chưa đến hạn thanh toán là không có cơ sở, cho thấy Bị đơn đang tìm cách kéo dài vụ việc và chiếm dụng vốn của Nguyên đơn” vì “Khoản công nợ của Bị đơn phát sinh từ Hợp đồng 653, 1382 đã lớn hơn rất nhiều so với khoản tiền Nguyên đơn phải hoàn trả cho Bị đơn. Trong những công văn yêu cầu thanh toán của Nguyên đơn gửi đến Bị đơn, Nguyên đơn đều yêu cầu Bị đơn phải trả công nợ gốc 43.535.343.768 VND (theo Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2022 cho cả 03 hợp đồng: Hợp đồng 653, Hợp đồng 1280, Hợp đồng 786). Tuy nhiên Bị đơn vẫn không thanh toán khoản công nợ này cho Nguyên đơn”. Hội đồng Trọng tài xét thấy, cho đến Phiên họp 1, Bị đơn mới được chấp nhận bù trừ với Nguyên đơn về số tiền Nguyên đơn phải trả cho Bị đơn; Hồ sơ Vụ tranh chấp không cho thấy có đủ cơ sở để xác định các khoản tiền mà Bị đơn nêu đã đến hạn thanh toán cho đến Phiên họp 1. Do đó, việc Bị đơn viện dẫn việc Nguyên đơn phải thanh toán/hoàn trả cho Bị đơn các khoản tiền trên để từ chối thanh toán khoản tiền còn nợ/còn giữ lại để bảo hành là không có cơ sở để được chấp nhận.

121. Đối với lý do thứ ba của Bị đơn theo đó Nguyên đơn chưa giảm trừ các khoản đồng ý giảm trừ của Hợp đồng 653 và Hợp đồng 786 theo Báo cáo kiểm toán độc lập, Bản ý kiến của Nguyên đơn cho rằng “Nghĩa vụ thanh toán của Bị đơn phát sinh theo quy định tại Hợp đồng 653 và thời hạn thanh toán cũng căn cứ theo quy định của Hợp đồng, không phải căn cứ theo kết luận tại Báo cáo kiểm toán độc lập của Bị đơn. Nguyên đơn cũng làm rõ rằng những khoản Nguyên đơn trước đây phản hồi đồng ý giảm trừ với đề xuất của đơn vị kiểm toán của Bị đơn là thiện chí của Nguyên đơn với điều kiện Bị đơn phải thực hiện thanh toán các công nợ còn lại. Tuy nhiên, Bị đơn đã không có thiện chí, không thực hiện thanh toán, gây thiệt hại rất lớn cho Nguyên đơn nên Nguyên đơn không có cơ sở để tiếp tục giảm trừ các khoản này cho Bị đơn”. Hội đồng Trọng tài xét thấy lý do thứ ba này của Bị đơn cũng không có cơ sở pháp lý nên không được chấp nhận.

122. Tất cả các phân tích nêu trên cho thấy nghĩa vụ thanh toán của Bị đơn đối với khoản tiền còn lại/khoản tiền giữ lại để bảo hành đã đến hạn, nhưng Bị đơn vẫn chưa thanh toán nên được coi là chậm thanh toán. Vì vậy, Bị đơn phải chịu lãi chậm trả đối với các khoản tiền chưa thanh toán cho Nguyên đơn.

**d) Về mức lãi chậm trả**

123. Tại điểm b khoản 8.4 Điều 8 Hợp đồng 653, Các Bên thống nhất “Chi đầu tư chậm thanh toán 30 ngày sau thời hạn theo quy định tại điểm a nêu trên thì phải bồi thường cho Nhà thầu theo lãi suất huy động bình quân của 04 Ngân hàng thương

TÁ  
I NI  
TÁ  
NH  
CHÍ  
★

mại (BIDV, VCB, Vietinbank và Agribank) công bố kể từ ngày đầu tiên chậm thanh toán cho đến khi Chủ đầu tư đã thanh toán đầy đủ”. Hội đồng Trọng tài xét thấy quy định này áp dụng cho “bồi thường” nên không được áp dụng để xem xét lãi chậm trả.

124. Theo Bảng tính lãi chậm thanh toán, Nguyên đơn áp dụng Điều 306 Luật thương mại 2005 và xác định mức lãi suất trung bình là 13,84%/năm. Trong Bản tự bảo vệ đối với Đơn khởi kiện, Bị đơn cho rằng “Mức lãi suất mà C47 áp dụng để tính tiền lãi là 14%/năm (theo lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 ngân hàng thương mại) cũng không phù hợp với quy định của Hợp đồng 653 và quy định pháp luật tại Điều 306 Luật Thương mại 2005 và Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao”. Tại đây, Bị đơn xác định “Tại Khoản 8.4 (b) Điều 8 của Hợp đồng 653 các bên đã thỏa thuận, trường hợp Chủ đầu tư chậm thanh toán thì lãi suất áp dụng để tính tiền lãi chậm thanh toán là theo Lãi suất huy động (tức là lãi tiết kiệm) bình quân của 04 Ngân hàng thương mại (BIDV, VCB, Vietinbank và Agribank). Do VSH và Liên danh C47-Robbins đã có thỏa thuận về lãi suất áp dụng để tính tiền lãi chậm thanh toán, do đó, căn cứ theo Điều 306 Luật thương mại 2005 và Điều 11 của Nghị quyết 01/2019/NQ-HĐTP, phải ưu tiên áp dụng lãi suất mà các bên đã thỏa thuận trong Hợp đồng 653, tức là lãi suất huy động bình quân của 04 Ngân hàng thương mại (BIDV, VCB, Vietinbank và Agribank), mà không phải là lãi suất nợ quá hạn trung bình trên thị trường của 03 Ngân hàng thương mại”. Tại Phiên họp 3, Bị đơn cho rằng lãi suất huy động bình quân của 04 Ngân hàng thương mại (BIDV, VCB, Vietinbank và Agribank) không là 13,84% như Nguyên đơn đưa ra, nhưng Bị đơn xác định không biết mức lãi suất này là bao nhiêu và cũng không đưa ra được mức lãi suất cụ thể là bao nhiêu.

125. Hội đồng Trọng tài xét thấy Các Bên không đạt được thống nhất về mức lãi suất chậm trả cụ thể cần sử dụng để tính lãi, và mức lãi mà Nguyên đơn đưa ra không rõ về cơ sở để tính. Bên cạnh đó, khoản 1 Điều 138 Luật xây dựng 2014 khẳng định “Hợp đồng xây dựng là hợp đồng dân sự”. Do đó, Hội đồng Trọng tài xét thấy cần xác định mức lãi suất chậm trả theo Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015 (viện dẫn tới mức lãi được quy định tại Điều 468 Bộ luật Dân sự 2015), tức mức lãi suất là 10%/năm (khi Các Bên không đạt được thỏa thuận) để xác định lãi chậm trả mà Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn.

e) Về giai đoạn cho đến Phiên họp 1

126. Phần trên đã cho thấy Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn khoản tiền 30.139.457.517 đồng vào ngày 16/12/2021 nhưng Bị đơn vẫn chưa thanh toán nên Bị đơn phải chịu lãi chậm trả từ ngày 17/12/2021. Ở đây, Hội đồng Trọng tài xét

thấy khoản tiền này làm phát sinh lãi chậm trả từ ngày 17/12/2021 nên, cho đến ngày Phiên họp 1 vào ngày 17/9/2024, Bị đơn chậm trả 1005 ngày. Từ đó, Bị đơn phải chịu lãi chậm trả cho giai đoạn đến ngày Phiên họp 1 là  $30.139.457.517 \text{ đồng} \times 1005 / 365 \times 10\% = 8.298.672.549 \text{ đồng}$ .

127. Phần trên đã cho thấy Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn khoản tiền giữ lại để bảo hành 4.978.084.235 đồng vào ngày 20/8/2022 nhưng, cho đến Phiên họp 1, Bị đơn vẫn chưa thanh toán nên Bị đơn phải chịu lãi chậm trả từ ngày 21/8/2022. Do đó, cho đến ngày Phiên họp 1 vào ngày 17/9/2024, Bị đơn đã chậm trả 758 ngày. Từ đó, Bị đơn phải chịu lãi chậm trả cho giai đoạn đến Phiên họp lần 1 là  $4.978.084.235 \text{ đồng} \times 758 / 365 \times 10\% = 1.033.804.890 \text{ đồng}$ .

*f) Về giai đoạn đến Phiên họp 3*

128. Tại Phiên họp 1, Các Bên đã thống nhất cản trừ các khoản tiền với nhau và Bị đơn còn phải thanh toán cho Nguyên đơn số tiền là 20.336.880.378 đồng. Khoản tiền này đã đến hạn thanh toán và đã phát sinh lãi chậm trả trước Phiên họp 1 nên tiếp tục làm phát sinh lãi chậm trả.
129. Cho đến Phiên họp 3 vào ngày 04/01/2025, số ngày Bị đơn chậm trả tiền còn lại là 109 ngày. Do đó, Bị đơn phải tiếp tục chịu lãi chậm trả cho đến Phiên họp 3 là  $20.336.880.378 \text{ đồng} \times 109 / 365 \times 10\% = 607.320.537 \text{ đồng}$ .
130. Với phân tích nêu trên, Bị đơn phải chịu lãi chậm trả đối với Nguyên đơn cho đến Phiên họp 3 là:  $8.298.672.549 \text{ đồng} + 1.033.804.890 \text{ đồng} + 607.320.537 \text{ đồng} = 9.939.797.976 \text{ đồng}$ .

**L. Về việc phân bổ phí trọng tài**

131. Theo khoản 3 Điều 34 Luật TTTM, “*bên thua kiện phải chịu phí trọng tài, trừ trường hợp các bên có thoả thuận khác hoặc quy tắc tổ tụng trọng tài quy định khác hoặc Hội đồng Trọng tài có sự phân bổ khác*”. Trong các Thỏa thuận Trọng tài nêu trên, Các Bên thống nhất “*bên thua kiện sẽ chịu án phí*”.
132. Đối với Đơn khởi kiện, Nguyên đơn đã nộp phí trọng tài là 967.508.674 đồng cho các yêu cầu thanh toán nợ gốc và lãi chậm trả (VIAC không tính phí trọng tài đối với yêu cầu về chi phí pháp lý). Thực tế, các yêu cầu của Nguyên đơn được chấp nhận nên Bị đơn được xác định là Bên thua kiện và Bị đơn phải chịu phí trọng tài mà Nguyên đơn đã tạm ứng, tức Bị đơn phải hoàn trả cho Nguyên đơn tiền phí trọng tài là **967.508.674 đồng**.
133. Đối với Đơn kiện lại, Bị đơn đã nộp phí trọng tài với số tiền là 1.490.003.902 đồng trong đó 499.660.779 đồng cho yêu cầu có trị giá và 990.343.123 đồng đối với yêu



cầu không nêu trị giá (về việc xuất hóa đơn giá trị gia tăng). Thực tế, yêu cầu về xuất hóa đơn giá trị gia tăng của Bị đơn không được chấp nhận nên Bị đơn được xác định là Bên thua kiện đối với yêu cầu này và Bị đơn phải tự chịu khoản phí trọng tài tương ứng. Đối với yêu cầu còn lại, Bị đơn đã được chấp nhận nên Nguyên đơn được xác định là Bên thua kiện và Nguyên đơn phải chịu phí trọng tài tương ứng, tức Nguyên đơn phải hoàn trả phí trọng tài cho Bị đơn với số tiền là **499.660.779 đồng**.

134. Sau khi bù trừ các khoản tiền nêu trên về phí trọng tài, Hội đồng Trọng tài xét thấy Bị đơn phải hoàn trả cho Nguyên đơn số tiền phí trọng tài là: 967.508.674 đồng - 499.660.779 đồng = **467.847.895 đồng**.

#### **M. Về chi phí pháp lý**

135. Trong Đơn khởi kiện và tại Phiên họp, Nguyên đơn yêu cầu Bị đơn thanh toán "*chi phí pháp lý*" là 500.000.000 đồng. Tại Phiên họp 3, Bị đơn cũng yêu cầu Nguyên đơn chịu chi phí pháp lý với số tiền là 500.000.000 đồng.
136. Theo khoản 1 Điều 36 Quy tắc VIAC, "*Hội đồng Trọng tài có quyền quyết định một bên phải trả toàn bộ hoặc một phần chi phí pháp lý hoặc chi phí hợp lý khác của bên kia*". Do đó, yêu cầu trên của Nguyên đơn và Bị đơn thuộc thẩm quyền xem xét của Hội đồng Trọng tài.

#### **M-1. Đối với yêu cầu của Nguyên đơn**

137. Nguyên đơn đã ký Hợp đồng dịch vụ pháp lý số 007-2024/LN-HCM/HĐVV ngày 17/01/2024 với Công ty Luật TNHH Lê Nguyễn để "*cư luật sư đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích*" của Nguyên đơn trong tranh chấp với Bị đơn "*tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam*". Thực tế, Nguyên đơn đã xuất trình 03 Hóa đơn giá trị gia tăng (324.000.000 đồng vào ngày 23/01/2024, 108.000.000 đồng vào ngày 22/7/2024 và 108.000.000 đồng vào ngày 28/8/2024) của Công ty Luật TNHH Lê Nguyễn và Nguyên đơn đã có 03 Ủy nhiệm chi thanh toán cho Công ty Luật TNHH Lê Nguyễn với tổng số tiền là 540.000.000 đồng (324.000.000 đồng vào ngày 20/01/2024, 108.000.000 đồng vào ngày 22/7/2024 và 108.000.000 đồng vào ngày 28/8/2024) đối với chi phí dịch vụ pháp lý (phí chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng là 500.000.000 đồng).
138. Hội đồng Trọng tài xét thấy Công ty Luật TNHH Lê Nguyễn có "*cư luật sư đại diện, bảo vệ quyền và lợi ích*" của Nguyên đơn trong Vụ tranh chấp với Bị đơn tại VIAC, khoản tiền chi phí pháp lý mà Nguyên đơn đã thanh toán và yêu cầu Bị đơn thanh toán nêu trên là hợp lý.

139. Thực tế, các yêu cầu của Nguyên đơn đã được chấp nhận. Do đó, Hội đồng Trọng tài có cơ sở để chấp nhận yêu cầu nêu trên của Nguyên đơn, buộc Bị đơn phải thanh toán cho Nguyên đơn chi phí pháp lý (chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng) là **500.000.000 đồng**.

**M-2. Đối với yêu cầu của Bị đơn**

140. Bị đơn đã ký Hợp đồng dịch vụ đại diện số 01/2023/VSH-NTD ngày 11/9/2023 với Công ty TNHH Tư Vấn - Đầu tư Nam Trí Đức để “*thực hiện công việc tư vấn và làm người đại diện bảo vệ quyền, lợi ích*” của Bị đơn trong tranh chấp với Nguyên đơn “*tại TAND Tp. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định, tại Tòa án nhân dân các cấp, tại Trung tâm trọng tài quốc tế Việt Nam, tại cơ quan thi hành án và tại cơ quan có thẩm quyền*”. Bị đơn đã cung cấp Hóa đơn giá trị gia tăng ngày 12/9/2023 với số tiền 756.000.000 đồng cho Công ty TNHH Tư Vấn - Đầu tư Nam Trí Đức và Ủy nhiệm chi ngày 15/9/2023 với số tiền 756.000.000 đồng cho Công ty TNHH Tư Vấn - Đầu tư Nam Trí Đức. Ngoài ra, Bị đơn không cung cấp thêm chứng cứ nào khác.
141. Hội đồng Trọng tài xét thấy Hợp đồng dịch vụ đại diện, Hóa đơn giá trị gia tăng và Ủy nhiệm chi nêu trên của Bị đơn được tiến hành trước khi Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn ra VIAC (VIAC nhận được Đơn khởi kiện vào ngày 24/01/2024). Đối với giai đoạn sau khi Nguyên đơn khởi kiện Bị đơn ra VIAC, Bị đơn không có bất kỳ chứng cứ nào cho thấy đã thanh toán tiền dịch vụ cho Công ty TNHH Tư Vấn - Đầu tư Nam Trí Đức. Do đó, Hội đồng Trọng tài không có cơ sở để buộc Nguyên đơn phải thanh toán chi phí pháp lý như Bị đơn yêu cầu.

**N. Về giai đoạn sau Phiên họp cuối giải quyết tranh chấp (Phiên họp 3)**

142. Tại Phiên họp 3, Nguyên đơn yêu cầu tiếp tục tính lãi chậm trả cho giai đoạn sau Phiên họp 3 đến khi Bị đơn thanh toán xong.
143. Theo khoản 1 Điều 357 Bộ luật Dân sự 2015, “*trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả*”. Ở đây, bên có nghĩa vụ phải chịu lãi chậm trả kể từ thời điểm chậm trả và chừng nào khoản tiền đến hạn chưa được thanh toán thì chừng đó khoản tiền này vẫn làm phát sinh lãi chậm trả.
144. Trên tinh thần của quy định vừa nêu, Bị đơn phải trả thêm lãi chậm trả với mức lãi 10%/năm kể từ ngày sau Phiên họp (tức từ ngày 05/01/2025) đến khi thanh toán xong khoản tiền nợ gốc còn thiếu.
145. Cũng trên tinh thần của quy định trên, trong trường hợp chậm thi hành Phán quyết Trọng tài, Bị đơn phải chịu thêm lãi chậm trả cho khoản tiền lãi, tiền phí trọng tài

và tiền chi phí pháp lý nêu trên với mức lãi 10%/năm, kể từ thời điểm Bị đơn phải thanh toán theo Phán quyết Trọng tài đến khi Bị đơn thanh toán xong.

Trên cơ sở phân tích về các yêu cầu, lập luận và chứng cứ của các Bên cùng các điều luật được trích dẫn ở trên, Hội đồng Trọng tài,

#### IV. QUYẾT ĐỊNH:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn – Công ty Cổ phần Xây dựng 47 về tiền nợ gốc còn thiếu là 35.117.541.752 đồng, tiền lãi chậm trả là 9.939.797.976 đồng, chi phí pháp lý là 500.000.000 đồng và phí trọng tài là 967.508.674 đồng.
2. Chấp nhận một phần yêu cầu kiện lại của Bị đơn – Công ty Cổ phần Thủy điện Vĩnh Sơn – Sông Hinh về việc thanh toán giá trị thiết bị là 8.013.913.405 đồng, việc hoàn trả theo Hồ sơ quyết toán theo Hợp đồng 786 và Biên bản đối chiếu công nợ ngày 25/01/2022 là 6.766.747.969 đồng, và phí trọng tài là 499.660.779 đồng. Không chấp nhận yêu cầu kiện lại của Bị đơn về việc yêu cầu Nguyên đơn xuất hóa đơn giá trị gia tăng đối với phần công việc của Nhà thầu Công ty Robbins-USA.
3. Sau khi bù trừ nghĩa vụ thanh toán các khoản tiền được nêu tại Mục IV.1 và Mục IV.2 của Phán quyết này, Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn các khoản tiền sau:
  - (i) Tiền nợ gốc còn thiếu là 20.336.880.378 đồng (*Bằng chữ: Hai mươi tỷ, ba trăm ba mươi sáu triệu, tám trăm tám mươi nghìn, ba trăm bảy mươi tám Đồng Việt Nam*);
  - (ii) Tiền lãi chậm trả là 9.939.797.976 đồng (*Bằng chữ: Chín tỷ, chín trăm ba mươi chín triệu, bảy trăm chín mươi bảy nghìn, chín trăm bảy mươi sáu Đồng Việt Nam*);
  - (iii) Phí trọng tài là 467.847.895 đồng (*Bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bảy triệu, tám trăm bốn mươi bảy nghìn, tám trăm chín mươi lăm Đồng Việt Nam*); và
  - (iv) Chi phí pháp lý là 500.000.000 đồng (*Bằng chữ: Năm trăm triệu Đồng Việt Nam*).
4. Bị đơn có nghĩa vụ thanh toán cho Nguyên đơn toàn bộ các khoản tiền nêu tại Mục IV.3 của Phán quyết này trong thời hạn 30 (ba mươi) ngày kể từ ngày lập Phán quyết này.
  - (i) Bị đơn có trách nhiệm trả thêm tiền lãi chậm trả đối với khoản tiền tại Mục IV.3(i) của Phán quyết này, với mức lãi là 10%/năm tính từ ngày

05/01/2025 cho đến khi Bị đơn thanh toán xong, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.

- (ii) Trong trường hợp chậm thanh toán các khoản tiền nêu tại Mục IV.3(ii), Mục IV.3(iii) và Mục IV.3(iv) của Phán quyết này, Bị đơn phải trả thêm tiền lãi với mức lãi suất là 10%/năm, tương ứng với số tiền chậm trả và thời gian chậm trả.
5. Phán quyết Trọng tài này được ba thành viên Hội đồng Trọng tài biểu quyết nhất trí và được lập vào ngày 23/01/2025 tại Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Phán quyết Trọng tài này có giá trị chung thẩm, ràng buộc Các Bên và có hiệu lực kể từ ngày ban hành.

### HỘI ĐỒNG TRỌNG TÀI

Trọng tài viên

Chủ tịch Hội đồng Trọng tài

Trọng tài viên



Ủ Thi Bạch Yến

Đỗ Văn Đại

Đặng Thế Đức

33